

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG



ISO 9001:2008

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH: KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN

Sinh viên : Nguyễn Văn Thanh

Giảng viên hướng dẫn: Th.S Văn Hồng Ngọc

HẢI PHÒNG - 2014

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

**HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN
ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH IN THANH HƯƠNG**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH: KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN**

Sinh viên : Nguyễn Văn Thanh

Giảng viên hướng dẫn: Th.S Văn Hồng Ngọc

HẢI PHÒNG - 2014

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: Nguyễn Văn Thanh

Mã SV: 1213401187

Lớp : QTL602K

Ngành: Kế toán - Kiểm toán

Tên đề tài: Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại
Công ty TNHH In Thanh Hương

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp

(về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ).

- Một số lý luận chung về công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán trong doanh nghiệp.

- Thực trạng công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH In Thanh Hương.

- Một số kiến nghị đề xuất nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH In Thanh Hương.

2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.

- Số liệu về tình hình kinh doanh của Công ty TNHH In Thanh Hương trong năm 2013.

- Số liệu thực trạng kế toán tại Công ty TNHH In Thanh Hương

3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp.

Công ty TNHH In Thanh Hương

CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Người hướng dẫn thứ nhất:

Họ và tên: Văn Hồng Ngọc

Học hàm, học vị: Thạc sĩ

Cơ quan công tác: Trường ĐHDL Hải Phòng

Nội dung hướng dẫn: Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH In Thanh Hương

Người hướng dẫn thứ hai:

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày 31 tháng 03 năm 2014

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày 06 tháng 07 năm 2014

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

Sinh viên

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

Người hướng dẫn

Hải Phòng, ngày tháng.....năm 2014

Hiệu trưởng

GS.TS.NGŨT Trần Hữu Nghị

PHẦN NHẬN XÉT CỦA CÁN BỘ HƯỚNG DẪN

1. Tinh thần thái độ của sinh viên trong quá trình làm đề tài tốt nghiệp:

.....
.....
.....
.....
.....
.....

2. Đánh giá chất lượng của khóa luận (so với nội dung yêu cầu đã đề ra trong nhiệm vụ Đ.T. T.N trên các mặt lý luận, thực tiễn, tính toán số liệu...):

.....
.....
.....
.....
.....
.....

3. Cho điểm của cán bộ hướng dẫn (ghi bằng cả số và chữ):

.....
.....
.....
.....
.....
.....

Hải Phòng, ngày ... tháng ... năm 2014

Cán bộ hướng dẫn

(Ký và ghi rõ họ tên)

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1 MỘT SỐ LÝ LUẬN CHUNG VỀ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TRONG DOANH NGHIỆP	3
1.1/ Một số vấn đề chung về hệ thống Báo cáo tài chính trong doanh nghiệp	3
1.1.1/ Khái niệm và sự cần thiết của Báo cáo tài chính (BCTC) trong công tác quản lý kinh tế	3
1.1.1.1/ Khái niệm Báo cáo tài chính:	3
1.1.1.2/ Sự cần thiết của BCTC trong công tác quản lý kinh tế	3
1.1.2/ Mục đích, vai trò của Báo cáo tài chính	4
1.1.2.1/ Mục đích của Báo cáo tài chính	4
1.1.2.2/ Vai trò của Báo cáo tài chính	4
1.1.3/ Đối tượng áp dụng của BCTC	6
1.1.4/ Yêu cầu của Báo cáo tài chính	6
1.1.5/ Nguyên tắc cơ bản lập và trình bày Báo cáo tài chính	7
1.1.6/ Hệ thống BCTC của DN	9
1.1.6.1/ Hệ thống Báo cáo tài chính: (Ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)	9
1.1.6.2. Hệ thống BCTC (Ban hành theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)	10
1.1.6.3/ Trách nhiệm lập Báo cáo tài chính	10
1.1.6.4/ Kỳ lập Báo cáo tài chính	11
1.1.6.5/ Thời hạn nộp Báo cáo tài chính	11
1.1.6.6/ Nơi nộp Báo cáo tài chính	12
1.2/ Bảng cân đối kế toán và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán	13
1.2.1/ Bảng cân đối kế toán và kết cấu của Bảng cân đối kế toán	13
1.2.1.1/ Khái niệm Bảng cân đối kế toán (BCĐKT)	13
1.2.1.2/ Nguyên tắc lập và trình bày Bảng cân đối kế toán	13
1.2.1.3/ Kết cấu và nội dung của Bảng cân đối kế toán theo quyết định 48	14
1.2.2/ Cơ sở số liệu, trình tự, phương pháp lập Bảng cân đối kế toán (B01-DN)	18
1.2.2.1/ Cơ sở số liệu lập Bảng cân đối kế toán	18

1.2.2.2/ Trình tự lập Bảng cân đối kế toán (B01-DNN): Có 6 bước để lập BCĐKT	18
1.2.2.3/ Phương pháp lập Bảng cân đối kế toán (B01-DN).....	19
1.3/ Phân tích bảng Cân đối kế toán (BCĐKT).	28
1.3.1/ Nhiệm vụ và phương pháp phân tích bảng CĐKT	28
1.3.1.1/ Nhiệm vụ phân tích bảng CĐKT	28
1.3.1.2/ Phương pháp phân tích bảng CĐKT.....	28
1.3.2/ Nội dung phân tích của Bảng CĐKT.....	30
1.3.2.1/ Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu chủ yếu trên Bảng CĐKT.....	30
1.3.2.2/ Phân tích tình hình tài chính của DN thông qua các tỷ số tài chính cơ bản.	32
CHƯƠNG 2 THỰC TRẠNG CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BCĐKT TẠI CÔNG TY TNHH IN THANH HƯƠNG.....	34
2.1- Giới thiệu khái quát về công ty TNHH in Thanh Hương.....	34
2.1.1/ Quá trình hình thành và phát triển của công ty TNHH in Thanh Hương.	34
2.1.2/ Thuận lợi, khó khăn của công ty trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh tại công ty TNHH in Thanh Hương	35
2.1.3/ Mô hình tổ chức bộ máy quản lý của công ty TNHH in Thanh Hương... ..	36
2.1.4/ Đặc điểm tổ chức công tác kế toán tại công ty TNHH in Thanh Hương.	37
2.1.4.1/Mô hình tổ chức bộ máy kế toán tại công ty.....	37
2.1.4.2/ Hình thức kế toán, các chính sách kế toán áp dụng tại công ty.....	38
2.2/ Thực tế công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty.....	40
TNHH in Thanh Hương	40
2.2.1/ Thực tế công tác lập BCĐKT tại Công ty TNHH in Thanh Hương.....	40
2.2.1.1/ Căn cứ lập Bảng cân đối kế toán.....	40
2.2.2/ Thực tế công tác phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH in....	67
CHƯƠNG 3 MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH IN THANH HƯƠNG	68
3.1/ Đánh giá chung về công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH in Thanh Hương	68

3.1.1/ Những ưu điểm đã đạt được trong công tác kế toán của công ty TNHH in Thanh Hương.....	68
3.2/ Một số biện pháp hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại	69
3.2.2- Những ý kiến đóng góp nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH in Thanh Hương.....	70
3.2.2.1/ Ý kiến thứ 1: Công ty TNHH in Thanh Hương nên thực hiện công	70
3.2.2.2/ Ý kiến thứ 2- Công ty nên sử dụng phần mềm kế toán vào công tác hạch toán kế toán	80
KẾT LUẬN	85
DANH MỤC CÁC TÀI LIỆU THAM KHẢO	86

LỜI MỞ ĐẦU

Hoạt động sản xuất kinh doanh ở bất kỳ doanh nghiệp nào đều gắn liền với hoạt động tài chính và không thể tách khỏi quan hệ trao đổi tồn tại giữa các đơn vị kinh tế. Hoạt động tài chính có mặt trong tất cả các khâu của quá trình sản xuất kinh doanh, từ khâu tạo vốn trong doanh nghiệp đến khâu phân phối tiền lãi thu được từ quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh.

Trong kinh doanh nhiều đối tượng quan tâm đến tình hình tài chính của doanh nghiệp như các nhà đầu tư, nhà cho vay, nhà cung cấp, khách hàng... Mỗi đối tượng này đều quan tâm tới khả năng tạo ra các dòng tiền mặt, khả năng sinh lời, khả năng thanh toán và mức lợi nhuận tối đa... Vì vậy việc thường xuyên tiến hành phân tích tài chính sẽ giúp cho các nhà doanh nghiệp và các cơ quan thấy rõ được thực trạng tài chính, xác định đầy đủ nguyên nhân mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến tình hình tài chính, từ đó có những giải pháp hữu hiệu để ổn định và tăng cường tình hình tài chính.

Xuất phát từ tầm quan trọng và ý nghĩa của việc phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua báo cáo tài chính, kết hợp với quá trình thực tập và tìm hiểu thực tế công tác kế toán tại công ty TNHH In Thanh Hương, em nhận thấy công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại đơn vị còn hạn chế, đặc biệt đơn vị chưa tiến hành phân tích bảng cân đối kế toán. Do đó em mạnh dạn đi sâu nghiên cứu đề tài “ **Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH In Thanh Hương**” làm đề tài khóa luận tốt nghiệp. Ngoài phần mở đầu và kết luận, nội dung khóa luận gồm 3 chương:

Chương 1 : Một số lý luận chung về công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán trong doanh nghiệp.

Chương 2 : Thực trạng công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH In Thanh Hương.

Chương 3 : Một số kiến nghị đề xuất nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH In Thanh Hương.

Trong suốt quá trình học tập và nghiên cứu của mình em xin bày tỏ lòng kính trọng và biết ơn sâu sắc tới giảng viên, Thạc sỹ Văn Hồng Ngọc – Khoa

Quản trị kinh doanh đã tận tình hướng dẫn em. Bên cạnh đó em xin chân thành cảm ơn Ban lãnh đạo, các anh chị nhân viên phòng tài chính- kế toán của công ty TNHH in Thanh Hương, và các thầy cô đã tạo điều kiện giúp em hoàn thành bài khóa luận của mình. Tuy nhiên, do hạn chế về thời gian và chuyên môn nên không tránh khỏi những thiếu sót. Em rất mong nhận được những ý kiến chỉ bảo từ các thầy cô và Ban lãnh đạo công ty để bài khóa luận của em được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn!

Hải Phòng, ngày 26 tháng 06 năm 2014

Sinh viên

Nguyễn Văn Thanh

CHƯƠNG 1

MỘT SỐ LÝ LUẬN CHUNG VỀ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TRONG DOANH NGHIỆP

1.1/ Một số vấn đề chung về hệ thống Báo cáo tài chính trong doanh nghiệp

1.1.1/ *Khái niệm và sự cần thiết của Báo cáo tài chính (BCTC) trong công tác quản lý kinh tế*

1.1.1.1/ *Khái niệm Báo cáo tài chính:*

Báo cáo tài chính là báo cáo tổng hợp nhất về tình hình tài chính, kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp, là nguồn cung cấp thông tin về tình hình tài chính của doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu về quản lý của doanh nghiệp, cơ quan quản lý nhà nước và nhu cầu của những người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế của mình.

Theo quy định hiện nay thì hệ thống báo cáo tài chính doanh nghiệp Việt Nam bao gồm 4 loại sau:

- ✓ Bảng cân đối kế toán.
- ✓ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
- ✓ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- ✓ Thuyết minh báo cáo tài chính.

1.1.1.2/ *Sự cần thiết của BCTC trong công tác quản lý kinh tế*

Các nhà quản trị muốn đưa ra được các quyết định kinh doanh đúng đắn thì phải căn cứ vào điều kiện hiện tại và những dự đoán về tương lai dựa trên những thông tin có liên quan đến quá khứ và kết quả kinh doanh mà doanh nghiệp đã đạt được, các bảng này gọi là Báo cáo tài chính.

Xét trên tầm vi mô, nếu không thiết lập hệ thống Báo cáo tài chính thì khi phân tích tình hình tài chính hoặc tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp sẽ gặp rất nhiều khó khăn. Mặt khác, các nhà đầu tư, chủ nợ sẽ không có cơ sở để biết về tình hình tài chính của doanh nghiệp khiến họ khó có thể đưa ra các quyết định về hợp tác kinh doanh và nếu có các quyết định sẽ có rủi ro cao.

Xét trên tầm vĩ mô, nhà nước sẽ không thể quản lý hoạt động sản xuất

kinh doanh của doanh nghiệp, các ngành nghề kinh tế... khi không có BCTC. Điều này gây khó khăn cho nhà nước trong việc quản lý và điều tiết nền kinh tế thị trường.

Có thể nói rằng hệ thống BCTC là thực sự cần thiết trong công tác quản lý kinh tế

1.1.2/ Mục đích, vai trò của Báo cáo tài chính

1.1.2.1/ Mục đích của Báo cáo tài chính

BCTC dùng để cung cấp thông tin về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền mặt và các thông tin tổng quát khác của một doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu quản lý của chủ doanh nghiệp, cơ quan Nhà nước và nhu cầu hữu ích của những người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế phù hợp. Để đạt được mục đích này BCTC phải cung cấp những thông tin của một doanh nghiệp về :

- Tài sản (TS)
- Nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu.
- Doanh thu, thu nhập khác, chi phí kinh doanh và chi phí khác.
- Lãi, lỗ và phân chia kết quả kinh doanh.
- Thuế và các khoản nộp Nhà nước.
- Tài sản khác có liên quan đến đơn vị kế toán.
- Các luồng tiền.

BCTC của doanh nghiệp được nhiều đối tượng quan tâm, trước hết là những người lãnh đạo doanh nghiệp (hội đồng quản trị, giám đốc, chủ doanh nghiệp...) sau đó là những người có quyền lợi trực tiếp (người cho vay, nhà cung cấp, khách hàng, người lao động trong doanh nghiệp) và cuối cùng là những người có quyền lợi gián tiếp (các cơ quan của Nhà nước như thuế, tài chính, thống kê...)

1.1.2.2/ Vai trò của Báo cáo tài chính

- BCTC cung cấp những chỉ tiêu kinh tế - tài chính cần thiết giúp cho việc kiểm tra một cách toàn diện và có hệ thống tình hình sản xuất, kinh doanh, tình hình thực hiện các chỉ tiêu kinh tế - tài chính chủ yếu của doanh nghiệp, tình hình chấp hành các chế độ kinh tế - tài chính của doanh nghiệp.

- BCTC cung cấp số liệu cần thiết để tiến hành phân tích hoạt động kinh tế - tài chính của doanh nghiệp, để nhận biết tình hình kinh doanh, tình hình kinh tế - tài chính nhằm đánh giá quá trình hoạt động, kết quả kinh doanh cũng như xu hướng vận động của doanh nghiệp để từ đó ra quyết định đúng đắn và có hiệu quả. Giúp cho việc kiểm tra, giám sát tình hình sử dụng vốn và khả năng huy động nguồn vốn vào sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- BCTC cung cấp tài liệu tham khảo phục vụ cho việc lập kế hoạch sản xuất kinh doanh, kế hoạch đầu tư mở rộng hay thu hẹp phạm vi...

- BCTC cung cấp thông tin cho các chủ doanh nghiệp, Hội đồng quản trị, Ban giám đốc,... về tiềm lực của doanh nghiệp, tình hình công nợ, tình hình thu chi tài chính, khả năng thanh toán, kết quả kinh doanh,... để có quyết định về những công việc cần phải tiến hành, phương pháp tiến hành và kết quả có thể đạt được.

- BCTC cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư, các chủ nợ, ngân hàng, về thực trạng tài chính, thực trạng sản xuất, kinh doanh, triển vọng thu nhập, khả năng thanh toán, nhu cầu về vốn của doanh nghiệp để quyết định hướng đầu tư, quy mô đầu tư, quyết định liên doanh, cho vay hay thu hồi vốn.

- BCTC cung cấp thông tin cho các cơ quan chức năng, cơ quan quản lý Nhà nước để kiểm soát tình hình kinh doanh của doanh nghiệp có đúng với các chính sách chế độ, đúng pháp luật không, để thu thuế và ra những quyết định cho những vấn đề xã hội.

- BCTC cung cấp các chỉ tiêu, các số liệu đáng tin cậy để tính ra các chỉ tiêu kinh tế khác nhằm đánh giá hiệu quả sử dụng vốn, hiệu quả của các quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- BCTC là các căn cứ quan trọng trong việc phân tích nghiên cứu, phát hiện những khả năng tiềm tàng và là căn cứ quan trọng để ra các quyết định về quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc đầu tư vào doanh nghiệp của chủ sở hữu, các nhà đầu tư, các chủ nợ hiện tại và tương lai của doanh nghiệp.

- BCTC là căn cứ quan trọng để xây dựng các kế hoạch kinh tế - kỹ thuật,

tài chính của doanh nghiệp, là căn cứ khoa học để đề ra hệ thống các biện pháp xác thực nhằm tăng cường quản trị doanh nghiệp, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp

1.1.3/ Đối tượng áp dụng của BCTC

Hệ thống Báo cáo tài chính năm được áp dụng cho tất cả các loại hình doanh nghiệp thuộc các ngành và các thành phần kinh tế. Riêng các doanh nghiệp vừa và nhỏ vẫn tuân thủ các quy định chung tại phần này và những quy định, hướng dẫn cụ thể phù hợp tại chế độ kế toán doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Một số trường hợp khác đặc biệt như ngân hàng, tổ chức tín dụng, công ty mẹ, tập đoàn, các đơn vị kế toán hạch toán phụ thuộc,... việc lập và trình bày loại BCTC nào phải tuân thủ theo quy định riêng cho từng đối tượng.

1.1.4/ Yêu cầu của Báo cáo tài chính

Theo chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 21 “ Trình bày báo cáo tài chính”, việc lập và trình bày Báo cáo tài chính phải tuân thủ các yêu cầu sau:

- Trung thực và hợp lý: để đảm bảo yêu cầu trung thực và hợp lý, các báo cáo tài chính phải được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành.

- Lựa chọn và áp dụng các chính sách kế toán phù hợp với quy định của từng chuẩn mực kế toán.

- BCTC phải được lập đúng nội dung, phương pháp trình bày nhất quán giữa các kỳ kế toán.

- BCTC phải được người lập, kế toán trưởng và người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp ký tên, đóng dấu để đảm bảo tính pháp lý của BCTC.

- Trường hợp chưa có quy định ở chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành, Doanh nghiệp phải căn cứ vào chuẩn mực chung để xây dựng các phương pháp kế toán hợp lý nhằm đảm bảo Báo cáo tài chính cung cấp được

các thông tin thích hợp với nhu cầu ra các quyết định kinh tế của người sử dụng. Thông tin phải đáng tin cậy, trình bày khách quan, tuân thủ nguyên tắc thận trọng, đầy đủ trên mọi khía cạnh trọng yếu .

- Trường hợp không có chuẩn mực kế toán hướng dẫn riêng, khi xây dựng các phương pháp kế toán cụ thể, Doanh nghiệp cần xem xét đến những yêu cầu

và hướng dẫn của các chuẩn mực kế toán đề cập đến những vấn đề tương tự và có liên quan, những khái niệm, tiêu chuẩn, điều kiện xác định và ghi nhận đối với các tài sản, nợ phải trả, thu nhập và chi phí được quy định trong chuẩn mực chung,....

1.1.5/ Nguyên tắc cơ bản lập và trình bày Báo cáo tài chính

Cũng theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21, khi lập và trình bày BCTC phải đảm bảo các nguyên tắc sau:



Hoạt động liên tục:

Đòi hỏi khi lập và trình bày BCTC, giám đốc (người đứng đầu) doanh nghiệp cần phải đánh giá về khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. BCTC phải được lập trên cơ sở giả định là doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần, trừ khi doanh nghiệp có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

❖ Cơ sở dồn tích:

Doanh nghiệp phải lập BCTC theo cơ sở kế toán dồn tích, ngoại trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền.

Theo cơ sở kế toán dồn tích, các giao dịch và sự kiện được ghi nhận vào thời điểm phát sinh, không căn cứ vào thời điểm thực thu, thực chi tiền và được ghi nhận vào sổ kế toán và các BCTC có liên quan.

❖ Nhất quán:

Việc trình bày và phân loại các khoản mục trong BCTC phải nhất quán từ niên độ này sang niên độ khác, trừ khi:

- Có sự thay đổi đáng kể về bản chất các hoạt động của doanh nghiệp hoặc khi xem xét lại việc trình bày BCTC cho thấy rằng cần phải thay đổi để có thể trình bày một cách hợp lý hơn các giao dịch và các sự kiện;
- Một chuẩn mực kế toán khác yêu cầu có sự thay đổi trong việc trình bày.

❖ Trọng yếu và tập hợp:

Từng khoản mục trọng yếu phải được trình bày riêng biệt trong BCTC. Các khoản mục không trọng yếu thì không phải trình bày riêng rẽ mà được tập hợp vào những khoản mục có cùng tính chất hoặc chức năng.

Tính trọng yếu phụ thuộc vào quy mô và tính chất của các khoản mục được

đánh giá trong các tính huống cụ thể

❖ **Bù trừ:**

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả trình bày trên báo cáo tài chính không được bù trừ, trừ khi một chuẩn mực kế toán khác quy định hoặc cho phép bù trừ. Các khoản mục doanh thu, thu nhập khác và chi phí phát sinh liên quan từ các giao dịch và các sự kiện giống nhau hoặc tương tự và không có tính trọng yếu.

Các tài sản và nợ phải trả, các khoản thu nhập và chi phí có tính chất trọng yếu phải được báo cáo riêng biệt. Việc bù trừ các số liệu trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hoặc Bảng cân đối kế toán, ngoại trừ trường hợp việc bù trừ này phản ánh bản chất của giao dịch hoặc sự kiện được thể hiện và dự tính được các luồng tiền trong tương lai của doanh nghiệp.

Doanh thu phải được đánh giá theo giá trị hợp lý của những khoản đã thu hoặc có thể thu được, trừ đi tất cả các khoản giảm trừ doanh thu. Trong hoạt động kinh doanh thông thường. Doanh nghiệp thực hiện các giao dịch khác không làm phát sinh doanh thu, nhưng có liên quan đến các hoạt động chính làm phát sinh doanh thu. Kết quả của các giao dịch này sẽ được trình bày bằng cách khấu trừ các khoản chi phí có liên quan phát sinh trong cùng một giao dịch vào khoản thu nhập tương ứng, nếu cách trình bày này phản ánh đúng bản chất của các giao dịch hoặc sự kiện đó.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh từ một nhóm các giao dịch tương tự sẽ được hạch toán theo giá trị thuần. Ví dụ các khoản lãi lỗ, chênh lệch tỷ giá, lãi lỗ phát sinh từ việc mua, bán công cụ tài chính vì mục đích thương mại.

❖ **Có thể so sánh:**

Các thông tin bằng số liệu trong BCTC nhằm để so sánh giữa các kỳ kế toán phải được trình bày tương ứng với các thông tin bằng số liệu trong BCTC của kỳ trước. Các thông tin so sánh cần phải bao gồm các thông tin diễn giải bằng lời nếu điều này là cần thiết giúp cho những người sử dụng hiểu rõ được BCTC của kỳ hiện tại

1.1.6/ Hệ thống BCTC của DN

1.1.6.1/ Hệ thống Báo cáo tài chính: (Ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

a) BCTC năm và BCTC giữa niên độ

* BCTC năm gồm:

- Bảng cân đối kế toán Mẫu số B01-DN
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (KQHĐKD) Mẫu số B02-DN
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Mẫu số B03-DN
- Bản thuyết minh BCTC Mẫu số B09-DN

* BCTC giữa niên độ gồm giữa niên độ dạng đầy đủ và BCTC giữa niên độ dạng tóm lược

+BCTC giữa niên độ dạng đầy đủ gồm:

- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (dạng đầy đủ) Mẫu số B 01a-DN
- Báo cáo KQHĐKD (dạng đầy đủ) Mẫu số B 02a-DN
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (dạng đầy đủ) Mẫu số B 03a-DN
- Bản thuyết minh BCTC (dạng đầy đủ) Mẫu số B 09a-DN
- + BCTC giữa niên độ dạng tóm lược gồm:
- Bảng cân đối kế toán (dạng tóm lược) Mẫu số B 01b-DN
- Báo cáo KQHĐKD (dạng tóm lược) Mẫu số B 02b-DN
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (dạng tóm lược) Mẫu số B 03b-DN
- Bản thuyết minh BCTC (dạng tóm lược) Mẫu số B 09b-DN

b) BCTC hợp nhất và BCTC tổng hợp

❖ BCTC hợp nhất gồm:

- Bảng cân đối kế toán hợp nhất Mẫu số B 01-DN/HN
- Báo cáo KQHĐKD hợp nhất Mẫu số B 02-DN/HN
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất Mẫu số B 03-DN/HN
- Bản thuyết minh BCTC hợp nhất Mẫu số B 09-DN/HN

❖ BCTC tổng hợp gồm:

- Bảng cân đối kế toán tổng hợp Mẫu số B 01-DN
- Báo cáo KQHĐKD tổng hợp Mẫu số B 02-DN
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp Mẫu số B 03-DN
- Bản thuyết minh BCTC tổng hợp Mẫu số B 09-DN

1.1.6.2. Hệ thống BCTC (Ban hành theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

a, BCTC quy định cho các DN nhỏ và vừa bao gồm:

➤ Báo cáo bắt buộc

- | | |
|-------------------------------------|----------------|
| - Bảng cân đối kế toán | Mẫu số B01-DNN |
| - Báo cáo KQHĐKD | Mẫu số B02-DNN |
| - Bản thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B09-DNN |

BCTC gửi cho cơ quan thuế phải lập và gửi thêm phụ biểu sau:

- | | |
|-------------------------------|-----------------|
| - Bảng cân đối tài khoản (TK) | Mẫu số F-01/DNN |
|-------------------------------|-----------------|

➤ Báo cáo không bắt buộc mà khuyến khích lập:

- | | |
|------------------------------|-----------------|
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B-03/DNN |
|------------------------------|-----------------|

Ngoài ra, để phục vụ yêu cầu quản lý, chỉ đạo, điều hành hoạt động sản xuất, kinh doanh, các doanh nghiệp có thể lập thêm các BCTC chi tiết khác.

Nội dung, phương pháp tính toán, hình thức trình bày các chỉ tiêu trong từng báo cáo quy định trong chế độ này được áp dụng thống nhất cho các DN nhỏ và vừa thuộc đối tượng áp dụng hệ thống BCTC này.

Trong quá trình áp dụng, nếu thấy cần thiết, các DN có thể bổ sung, các chỉ tiêu cho phù hợp với từng lĩnh vực hoạt động và yêu cầu quản lý của DN. Trường hợp có sửa đổi thì phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản trước khi thực hiện.

1.1.6.3/ Trách nhiệm lập Báo cáo tài chính

Tất cả các doanh nghiệp thuộc các ngành, các thành phần kinh tế đều phải lập và trình bày BCTC năm. Các công ty, Tổng công ty có các đơn vị kế toán trực thuộc, ngoài việc phải lập BCTC năm của công ty, Tổng công ty còn phải lập thêm BCTC tổng hợp hoặc BCTC hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm dựa trên BCTC của các đơn vị kế toán trực thuộc công ty, Tổng công ty.

Đối với các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán còn phải lập BCTC giữa niên độ dạng đầy đủ.

Các doanh nghiệp khác nếu tự nguyện nếu tự nguyện lập BCTC giữa niên độ thì lựa chọn dạng đầy đủ hoặc tóm lược.

Đối với Tổng công ty Nhà nước và doanh nghiệp Nhà nước có các đơn vị kế toán trực thuộc còn phải lập BCTC tổng hợp hoặc BCTC hợp nhất giữa niên độ(*).

Công ty mẹ và tập đoàn ngoài việc lập BCTC hợp nhất giữa niên độ (*) và BCTC hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm theo quy định tại Nghị định số 129/2004/NĐ-CP ngày 31/05/2004 của Chính phủ còn phải lập BCTC hợp nhất sau khi hợp nhất kinh doanh theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 11 – “Hợp nhất kinh doanh”.

(*). Việc lập BCTC hợp nhất giữa niên độ được thực hiện từ năm 2008)

1.1.6.4/ Kỳ lập Báo cáo tài chính

a) Kỳ lập BCTC năm:

Doanh nghiệp phải lập BCTC theo kỳ kế toán năm là năm dương lịch hoặc kỳ kế toán năm là 12 tháng tròn sau khi thông báo cho cơ quan thuế. Trường hợp đặc biệt, doanh nghiệp được phép thay đổi ngày kết thúc kỳ kế toán năm dẫn đến việc lập BCTC cho một kỳ kế toán năm đầu tiên hay kỳ kế toán năm cuối cùng có thể ngắn hơn hoặc dài hơn 12 tháng nhưng không được vượt quá 15 tháng.

b) Kỳ lập BCTC giữa niên độ:

Kỳ lập BCTC giữa niên độ là mỗi quý của năm tài chính (không bao gồm quý IV).

c) Kỳ lập BCTC khác

Doanh nghiệp có thể lập BCTC theo chu kỳ kế toán tháng khác (6 tháng, 9 tháng,...) theo yêu cầu của pháp luật, của công ty mẹ hoặc của chủ sở hữu.

Đơn vị bị chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản phải lập BCTC tại thời điểm chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản.

1.1.6.5/ Thời hạn nộp Báo cáo tài chính

a) Đối với doanh nghiệp Nhà nước:

- Thời hạn nộp BCTC quý chậm nhất là 20 ngày đối với các đơn vị kế toán và chậm nhất là 45 ngày đối với Tổng công ty Nhà nước kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán quý.

- Thời hạn nộp BCTC năm chậm nhất là 30 ngày đối với các đơn vị kế toán và

chậm nhất là 90 ngày đối với Tổng công ty Nhà nước kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

b) Đối với các loại hình doanh nghiệp khác:

- Tất cả các doanh nghiệp nhỏ và vừa thuộc đối tượng áp dụng hệ thống báo cáo tài chính này phải lập và gửi báo cáo tài chính năm theo đúng quy định của chế độ này.


- Đối với các công ty TNHH, công ty cổ phần và các hợp tác xã thời hạn gửi báo cáo tài chính năm chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

- Đối với doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh, thời hạn gửi báo cáo tài chính năm chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

Các doanh nghiệp có thể lập báo cáo tài chính hàng tháng, quý để phục vụ yêu cầu quản lý và điều hành hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

1.1.6.6/ Nơi nộp Báo cáo tài chính

Các loại DN	kỳ lập	Nơi nhận báo cáo				
		Cơ quan tài chính	Cơ quan thuế	Cơ quan thống kê	DN cấp trên	Cơ quan ĐKKD
1. DN nhà nước	quý, năm	X	X	X	X	X
2. DN có vốn đầu tư nước ngoài	năm	X	X	X	X	X
3. Các loại hình DN khác	năm		X	X	X	X

 Công khai báo cáo tài chính

* Nội dung công khai báo cáo tài chính của doanh nghiệp nhỏ và vừa gồm:

- Tình hình tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu;
- Trích lập và sử dụng các quỹ;
- Kết quả hoạt động kinh doanh;
- Thu nhập của người lao động.

* Hình thức và thời hạn công khai báo cáo tài chính

Việc công khai báo cáo tài chính được thực hiện theo các hình thức:

- Phát hành ấn phẩm;
- Thông báo bằng văn bản;
- Niêm yết;
- Các hình thức khác theo quy định của pháp luật.

Đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa là doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh phải công khai báo cáo tài chính năm trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm; đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa khác thời hạn công khai báo cáo tài chính chậm nhất là 120 ngày.

Tất cả các doanh nghiệp đóng trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm nộp BCTC cho các cơ quan chủ quản của mình tại tỉnh, thành phố đó. Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Trung ương nộp BCTC cho cơ quan chủ quản của mình là Bộ Tài Chính

1.2/ Bảng cân đối kế toán và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán

1.2.1/ Bảng cân đối kế toán và kết cấu của Bảng cân đối kế toán

1.2.1.1/ Khái niệm Bảng cân đối kế toán (BCĐKT)

Bảng cân đối kế toán là BCTC tổng hợp, phản ánh tổng quát tình hình tài sản của doanh nghiệp thông qua thước đo tiền tệ, tại một thời điểm nhất định theo giá trị và nguồn hình thành tài sản (tổng TS = tổng NV)

Số liệu trên bảng CĐKT cho biết toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp theo cơ cấu tài sản, nguồn vốn và cơ cấu nguồn vốn hình thành các tài sản đó. Căn cứ vào các bảng CĐKT có thể nhận xét đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp.

1.2.1.2/ Nguyên tắc lập và trình bày Bảng cân đối kế toán

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 21 "Trình bày báo cáo tài chính" khi lập và trình bày bảng CĐKT phải tuân thủ các nguyên tắc chung về lập và trình bày BCTC.

Ngoài ra trên bảng CĐKT, các khoản mục Tài sản và Nợ phải trả được trình bày riêng biệt thành ngắn hạn và dài hạn, tùy theo thời hạn của chu kỳ kinh doanh bình thường của doanh nghiệp, cụ thể như sau:

a) Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường trong vòng 12 tháng, thì Tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

+ Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được xếp vào loại ngắn hạn.

+ Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán từ 12 tháng tới trở lên kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được xếp vào loại dài hạn.

b) Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường dài hơn 12 tháng, thì Tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

+ Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng một chu kỳ kinh doanh bình thường, được xếp vào loại ngắn hạn.

+ Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong thời gian dài hơn một chu kỳ kinh doanh bình thường, được xếp vào loại dài hạn.

c) Đối với các doanh nghiệp do tính chất hoạt động không thể dựa vào chu kỳ kinh doanh để phân biệt giữa ngắn hạn và dài hạn

Các Tài sản và Nợ phải trả được trình bày theo tính thanh khoản giảm dần.

1.2.1.3/ Kết cấu và nội dung của Bảng cân đối kế toán theo quyết định 48

Bảng cân đối kế toán có thể kết cấu theo chiều dọc hoặc theo chiều ngang. Nhưng dù kết cấu theo chiều nào thì BCĐKT được chia làm 2 phần:

phần Tài sản và phần Nguồn vốn. Ở mỗi phần của BCĐKT đều có 5 cột theo trình tự: “Tài sản” hoặc “Nguồn vốn”; “Mã số”; “Thuyết minh”; “Số cuối năm”; “Số đầu năm”.

A. Phần tài sản

Phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có của DN tại thời điểm lập báo cáo của tất cả đối tượng thuộc nhóm tài sản (theo tính lưu động giảm dần). Phần tài sản được chia làm 2 loại: Tài sản ngắn hạn và Tài sản dài hạn

B. Phần nguồn vốn

Phản ánh toàn bộ nguồn hình thành tài sản của DN tại thời điểm lập báo cáo của tất cả các đối tượng thuộc nhóm nguồn vốn (theo thời hạn thanh toán tăng dần). Phần nguồn vốn được chia làm 2 loại : Nợ phải trả và nguồn vốn chủ

sở hữu.

Ngoài phần kết cấu chính, BCĐKT còn có phần chỉ tiêu ngoài BCĐKT. Hệ thống các chỉ tiêu được phân loại và sắp xếp thành từng loại, mục cụ thể và được mã hóa để thuận tiện cho việc kiểm tra đối chiếu.

❖ *Sửa đổi, bổ sung một số chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán theo thông tư 138/2011/TT-BTC ban hành ngày 4/10/2011 của Bộ tài chính*

Bảng cân đối kế toán:

Đổi mã số chỉ tiêu “Nợ dài hạn”: Mã số 320 thành mã số 330

Đổi mã số chỉ tiêu “Vay và nợ dài hạn” - Mã số 321 thành mã số 331

Đổi mã số chỉ tiêu “Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm”: Mã số 322 thành mã số 332

Đổi mã số chỉ tiêu “Phải trả, phải nộp dài hạn khác”: Mã số 328 thành mã số 338

Đổi mã số chỉ tiêu “Dự phòng phải trả dài hạn”: Mã số 329 thành mã số 339

Đổi mã số chỉ tiêu “Quỹ khen thưởng, phúc lợi”: Mã số 430 thành Mã số 323

Sửa đổi cách lấy số liệu chỉ tiêu “Người mua trả tiền trước”: Mã số 313

Bổ sung chỉ tiêu “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ”: Mã số 157

Bổ sung chỉ tiêu “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ”: Mã số 327

Bổ sung chỉ tiêu “Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn”: Mã số 328

Đổi mã chỉ tiêu “Dự phòng phải trả ngắn hạn”: Mã số 319 thành mã số 329

Bổ sung chỉ tiêu “Doanh thu chưa thực hiện dài hạn”: Mã số 334

Bổ sung chỉ tiêu “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ”: Mã số 336

Bảng 1.1. Mẫu BCĐKT (ban hành theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị:.....
Địa chỉ:.....

Mẫu số: B01-DNN
(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày ... tháng... năm ...

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(III.01)		
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	(III.05)		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130			
1. Phải thu khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Các khoản phải thu khác	138			
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho	141	(III.02)		
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			
1. Thuế GTGT được khấu trừ	151			
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	152			
3. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240)	200			
I. Tài sản cố định	210	(III.03.04)		
1. Nguyên giá	211			
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	212			
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	213			
II. Bất động sản đầu tư	220			
1. Nguyên giá	221			
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	222			
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	230	(III.05)		
1. Đầu tư tài chính dài hạn	231			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	239			
IV. Tài sản dài hạn khác	240			
1. Phải thu dài hạn	241			
2. Tài sản dài hạn khác	248			
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	249			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250 = 100 + 200)	250			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300			
I. Nợ ngắn hạn	310			
1. Vay ngắn hạn	311			
2. Phải trả cho người bán	312			
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	III.06		
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316			
7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	318			
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323			
9. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			
10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Vay và nợ dài hạn	331			
2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	332			
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	334			
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	336			
5. Phải trả, phải nộp dài hạn khác	338			
6. Dự phòng phải trả dài hạn	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400			
I. Vốn chủ sở hữu	410	III.07		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415			
6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440			

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		
4. Nợ khó đòi đã xử lý		
5. Ngoại tệ các loại		

Lập, Ngày.. tháng .. năm

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)
- (2) Các chỉ tiêu không có số liệu thì không phải báo cáo nhưng không được đánh lại “Mã số”
- (3) DN có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì “ Số cuối năm” có thể ghi là “32.12.X”, “ Số đầu năm” có thể ghi là “01.01.X”

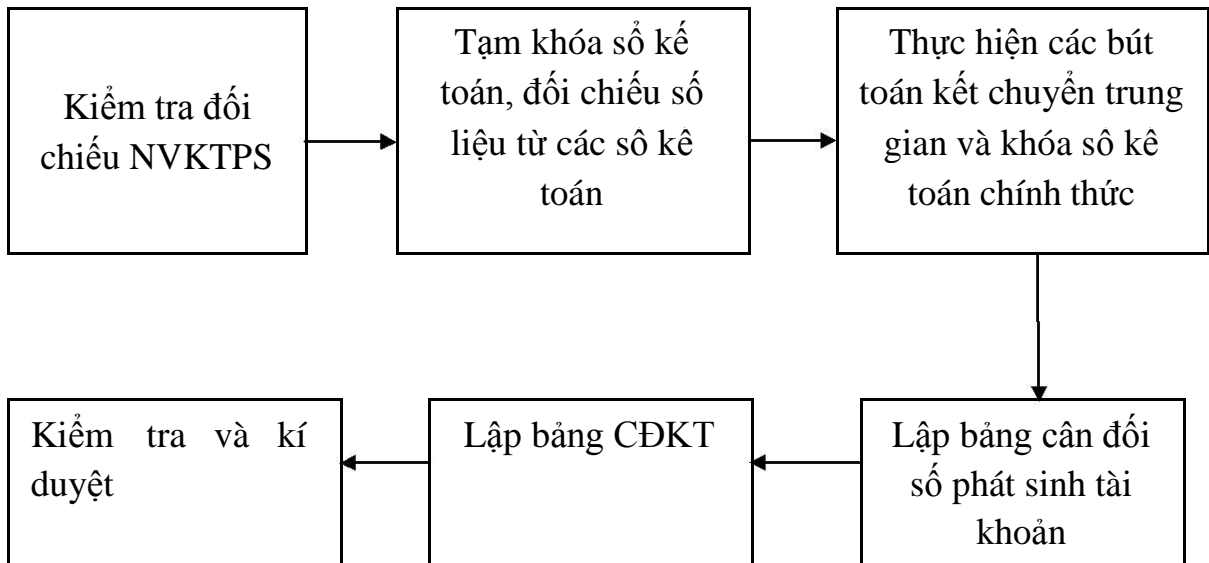
1.2.2/ Cơ sở số liệu, trình tự, phương pháp lập Bảng cân đối kế toán (B01-DN)**1.2.2.1/ Cơ sở số liệu lập Bảng cân đối kế toán**

- Căn cứ vào bảng cân đối số phát sinh
- Sổ cái các TK
- Căn cứ vào sổ chi tiết hoặc bảng tổng hợp chi tiết
- Căn cứ vào BCĐKT lập tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm trước

1.2.2.2/ Trình tự lập Bảng cân đối kế toán (B01-DNN): Có 6 bước để lập BCĐKT

- Bước 1: Kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ.
- Bước 2: Tạm khóa sổ kế toán, đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán
- Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian và khóa sổ kế toán chính thức.
- Bước 4: Lập bảng cân đối số phát sinh tài khoản
- Bước 5: Lập bảng cân đối kế toán theo mẫu (B-01/DNN)
- Bước 6: Kiểm tra và ký duyệt

Sơ đồ 1.1. Quy trình lập Bảng cân đối kế toán



1.2.2.3/ Phương pháp lập Bảng cân đối kế toán (B01-DN)

- “Mã số” ghi ở cột 2 dùng để cộng khi Báo cáo tài chính tổng hợp hoặc báo cáo tài chính hợp nhất.

- Số hiệu ghi ở cột 3 “Thuyết minh” của báo cáo này là số hiệu các chỉ tiêu trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm thể hiện số liệu chi tiết của các chi tiết của các chỉ tiêu này trong Bảng cân đối kế toán.

- Số liệu ghi vào cột 5 “Số đầu năm” của báo cáo này năm nay được căn cứ vào số liệu ghi ở cột 4 “Số cuối năm” của từng chỉ tiêu tương ứng của báo cáo này năm trước.

- Số liệu ghi vào cột 4 “Số cuối năm” của báo cáo này tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm nay, được lập như sau:

Phương pháp lập các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán

✓ PHẦN “TÀI SẢN”

A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (MÃ SỐ 100)

$$\text{Mã số 100} = \text{Mã số 110} + \text{Mã số 120} + \text{Mã số 130} + \text{Mã số 140} + \text{Mã số 150}$$

I. Tiền và các khoản tương đương tiền (Mã số 110)

* Tiền : Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm: Tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng, vàng bạc, kim khí quý, đá quý và tiền đang chuyển. Số liệu để ghi vào chỉ

tiêu “Tiền” là tổng số dư Nợ của các TK 111 “Tiền mặt”, TK 112 “Tiền gửi ngân hàng” trên Sổ Cái hoặc Nhật kí Sổ Cái.

* Các khoản tương đương tiền

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của TK 121 “Đầu tư tài chính ngắn hạn” trên Sổ chi tiết TK 121, gồm: kỳ phiếu ngân hàng, tín phiếu kho bạc... có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 120)

Mã số 120 = Mã số 121 + Mã số 129

1. Đầu tư ngắn hạn (Mã số 121):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của TK 121 “Đầu tư tài chính ngắn hạn” trên Sổ Cái hoặc Nhật kí - Sổ Cái sau khi đã trừ đi các khoản đầu tư ngắn hạn đã được tính vào chỉ tiêu “Các khoản tương đương tiền”.

2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 129)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có của TK 1591 “Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn” trên Sổ Cái hoặc Nhật kí - Sổ Cái. Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

III. Các khoản phải thu (Mã số 130)

Mã số 130 = Mã số 131 + Mã số 132 + Mã số 138 + Mã số 139

1. Phải thu của khách hàng (Mã số 131)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của TK 131 “Phải thu của khách hàng” mở theo từng khách hàng trên sổ kế toán chi tiết TK 131, chi tiết các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn.

2. Trả trước cho người bán (Mã số 132)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ chi tiết của TK 331 “Phải trả cho người bán” mở theo từng người bán trên sổ kế toán chi tiết TK331.

5. Các khoản phải thu khác (Mã số 138)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư bên Nợ của các tài khoản: TK 1388, TK 334, TK 3388 trên sổ kế toán chi tiết các TK 334, 3388, chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn.

6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (Mã số 139)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của TK

1592 “Dự phòng phải thu khó đòi” trên sổ kế toán chi tiết TK 1592, chi tiết các khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi. Số liệu này được ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

IV. Hàng tồn kho (Mã số 140)

$$\text{Mã số 140} = \text{Mã số 141} + \text{Mã số 149}$$

1. Hàng tồn kho (Mã số 141)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của các TK 151 “Hàng mua đang đi đường”, TK 152 “Nguyên liệu, vật liệu”, TK 153 “Công cụ, dụng cụ”, TK 154 “Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang”, TK 155 “Thành phẩm”, TK 156 “Hàng hóa”, TK 157 “Hàng gửi đi bán” trên Sổ Cái hoặc Nhật kí- Sổ Cái.

2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Mã số 149)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 1593 “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho” trên Sổ Cái hoặc trên Nhật kí - Sổ Cái. Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

V. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 150)

$$\text{Mã số 150} = \text{Mã số 151} + \text{Mã số 152} + \text{Mã số 157} + \text{Mã số 158}$$

1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ (Mã số 151)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ của TK 133 “Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ” trên Sổ Cái hoặc Nhật kí - Sổ Cái.

2. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước (Mã số 152)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước” căn cứ vào số dư Nợ chi tiết TK 333 “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” trên Sổ kế toán chi tiết TK 333.

3. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ (Mã số 157)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ” là số dư nợ của Tài khoản 171 - Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên sổ kế toán chi tiết TK 171.

4. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 158)

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ các TK 1381 “Tài sản thiếu chờ xử lý”, TK 141 “Tạm ứng”, TK 144 “Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn” trên Sổ Cái hoặc Nhật kí - Sổ Cái.

B. TÀI SẢN DÀI HẠN (MÃ SỐ 200)

$$\text{Mã số 200} = \text{Mã số 210} + \text{Mã số 220} + \text{Mã số 230} + \text{Mã số 240}$$

I. Tài sản cố định (Mã số 210)

$$\text{Mã số 210} = \text{Mã số 211} + \text{Mã số 212} + \text{Mã số 213}$$

1. Nguyên giá (Mã số 211)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ của TK 211 “Tài sản cố định” trên Sổ Cái hoặc Nhật kí - Sổ Cái.

2. Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 212)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của TK 2141 “Hao mòn TSCĐ hữu hình”, TK2142 “Hao mòn TSCĐ thuê tài chính”, TK 2143 “Hao mòn TSCĐ vô hình” trên Sổ kế toán chi tiết TK 214 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Mã số 213)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ của TK 241 “Xây dựng cơ bản dở dang” trên Sổ Cái hoặc Nhật kí - Sổ Cái.

II. Bất động sản đầu tư (Mã số 220)

$$\text{Mã số 220} = \text{Mã số 221} + \text{Mã số 222}$$

1. Nguyên giá (Mã số 221)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ của TK 217 “Bất động sản đầu tư”, trên Sổ Cái hoặc Nhật kí - Sổ Cái.

2. Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 222)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của TK 2147 “Hao mòn bất động sản đầu tư”, trên Sổ kế toán chi tiết TK 2147 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 230)

$$\text{Mã số 230} = \text{Mã số 231} + \text{Mã số 239}$$

1. Đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 231)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ của TK 221 “Đầu tư tài chính dài hạn” trên Sổ Cái hoặc Nhật kí - Sổ Cái.

2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 239)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của TK 229 “Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn” trên Sổ Cái hoặc Nhật kí - Sổ Cái và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

V. Tài sản dài hạn khác (Mã 240)

Mã số 240 = Mã số 241 + Mã số 248 + Mã số 249

1. Phải thu dài hạn (Mã số 241)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào chi tiết số dư Nợ của TK 131, 1388, 331, 338 (chi tiết các khoản phải thu dài hạn khác) trên sổ kế toán chi tiết các TK131,1388, 331, 338.

2. Tài sản dài hạn khác (Mã số 248)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số dư Nợ TK 242 “Chi phí trả trước dài hạn”, TK 244 “Ký quỹ, ký cược dài hạn” và các tài khoản khác có liên quan trên Sổ Cái hoặc Nhật kí - Sổ Cái.

3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (Mã số 249)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có chi tiết của TK 1592 “Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi” trên sổ kế toán chi tiết TK 1592 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

TỔNG CỘNG TÀI SẢN (MÃ SỐ 250)

Mã số 250= Mã số 100+ Mã số 200

✓ PHẦN “NGUỒN VỐN” A.**NỢ PHẢI TRẢ (Mã 300)**

Mã số 300 = Mã số 310 + Mã số 330

I. Nợ ngắn hạn (Mã số 310)

Mã số 310 = Mã số 311 + Mã số 312+ Mã số 313 + Mã số 314 + Mã số 315 +
Mã số 316 + Mã số 318 + Mã số 319

1. Vay ngắn hạn (Mã số 311)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của TK 311 “Vay ngắn hạn”, TK 315 “Nợ dài hạn đến hạn trả” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký-Sổ Cái.

2. Phải trả cho người bán (Mã số 312)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số dư Có chi tiết của TK 331 “Phải trả cho người bán” được phân loại là ngắn hạn mở theo từng người bán trên sổ kế toán chi tiết TK 331.

3. Người mua trả tiền trước (Mã số 313)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có chi tiết của TK 131 “Phải thu của khách hàng” mở cho từng khách hàng trên sổ kế toán chi tiết TK 131

4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Mã số 314)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có chi tiết của TK 333 “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” trên sổ kế toán chi tiết TK333.

5. Phải trả người lao động (Mã số 315)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có chi tiết của TK 334 “Phải trả người lao động” trên sổ kế toán chi tiết TK 334

6. Chi phí phải trả (Mã số 316)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của TK 335 “Chi phí phải trả” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác (Mã số 318)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số dư Có trên sổ kế toán chi tiết của các TK 338 “Phải trả, phải nộp khác”, TK 1388 “Phải thu khác”, trên sổ kế toán chi tiết của các TK 338, 1388 (Không bao gồm các khoản phải trả, phải nộp khác được xếp vào loại nợ phải trả dài hạn).

8. Quỹ khen thưởng phúc lợi (Mã số 323)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư bên có của TK 353 “Quỹ khen thưởng phúc lợi” trên Sổ cái hoặc Nhật ký- Sổ cái

9. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ (Mã số 327)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư có của TK171 “Giao dịch mua bán

lại trái phiếu Chính phủ” - Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên sổ kế toán chi tiết TK 171.

10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn (Mã số 328)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn” là số dư Có của tài khoản 3387 - “Doanh thu chưa thực hiện” trên sổ kế toán chi tiết TK 3387 (Số doanh thu chưa thực hiện có thời hạn chuyển thành doanh thu thực hiện trong vòng 12 tháng tới).

11. Dự phòng phải trả ngắn hạn (Mã số 329)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có chi tiết của TK 352 “Dự phòng phải trả” trên sổ kế toán chi tiết TK 352 (Chi tiết các khoản dự phòng cho các khoản phải trả ngắn hạn).

II. Nợ dài hạn (Mã số 330)

Mã số 330 = Mã số 331 + Mã số 332 + Mã số 338 + Mã số 339)

1. Vay và nợ dài hạn (Mã số 331)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số dư Có các TK: TK 341 “Vay, nợ dài hạn” và kết quả tìm được của số dư Có TK3411 trừ (-) dư Nợ TK 3412 cộng (+) dư Có TK 3413 trên sổ kế toán chi tiết TK 3413.

2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm (Mã số 332)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của TK 351 “Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn (Mã số 334)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 3387 - “Doanh thu chưa thực hiện” trên sổ kế toán chi tiết TK 3387 (Số doanh thu chưa thực hiện có thời hạn chuyển thành doanh thu thực hiện trên 12 tháng hoặc bằng tổng số dư có TK 3387 - “Doanh thu chưa thực hiện” trừ (-) số doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn phản ánh ở chỉ tiêu 328).

4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (Mã số 336)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ” là số dư Có của tài khoản 356 - “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ” trên Sổ kế toán tài khoản 356.

5. Phải trả, phải nộp dài hạn khác (Mã số 338)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số dư Có chi tiết của TK 338 “Phải trả, phải nộp khác” trên sổ kế toán chi tiết TK 338 (Chi tiết phải trả dài hạn).

6. Dự phòng phải trả dài hạn (Mã số 339)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có chi tiết của TK 352 “dự phòng phải trả” trên Sổ cái hoặc nhật ký – Sổ cái TK 352

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Mã 400)

Mã số 400 = Mã số 410

*** Vốn chủ sở hữu (Mã số 410)**

Mã số 410 = Mã số 411 + Mã số 412 + Mã số 413 + Mã số 414 + Mã số 415 + Mã số 416 + Mã số 417

1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Mã số 411)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của TK 4111 “Vốn đầu tư của chủ sở hữu” trên sổ kế toán chi tiết TK 4111.

2. Thặng dư vốn cổ phần (Mã số 412)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của TK 4112 “Thặng dư vốn cổ phần” trên sổ kế toán chi tiết TK 4112. Nếu tài khoản này có số dư Nợ thì được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn(...).

3. Vốn khác của chủ sở hữu (Mã số 413)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của TK 4118 “Vốn khác” trên sổ kế toán chi tiết TK 4118.

4. Cổ phiếu quỹ (Mã số 414)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ của TK 419 “Cổ phiếu quỹ” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Mã số 415)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của TK 413 “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái. Trường hợp TK này có số dư bên Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức

ghi trong ngoặc đơn (...).

6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Mã số 416)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của TK 418 “Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 417)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của TK 421 “Lợi nhuận chưa phân phối” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái. Trường hợp TK này có số dư bên Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (MÃ SỐ 440)

Mã số 440= Mã số 300+ Mã số 400

TỔNG CỘNG TÀI SẢN (MÃ 250)= TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (MÃ 440)



Phương pháp lập các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

1. Tài sản thuê ngoài:

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ TK 001 “ tài sản thuê ngoài” trên Sổ cái hoặc ghi theo giá trị tài sản trên hợp đồng thuê, dùng để phản ánh giá trị tài sản thuê ngắn hạn (không phải hình thức thuê tài chính).

2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công:

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ TK 002 “ Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công” trên Sổ cái ghi theo giá trên hợp đồng.

3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược:

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ TK 003 “ Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược” ghi theo giá khách giao.

4. Nợ khó đòi đã xử lý

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ TK 004 “ Nợ khó đòi đã xử lý” dùng để theo dõi các khoản phải thu, đã mất khả năng thu hồi. DN đã xử lý xóa sổ nhưng phải tiếp tục theo dõi để thu hồi.

5. Ngoại tệ các loại:

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ TK 007 “ Ngoại tệ các loại” dùng để theo dõi tình hình hiện có, biến động tăng giảm của từng loại ngoại tệ.

1.3/ Phân tích bảng Cân đối kế toán (BCĐKT).

1.3.1/ Nhiệm vụ và phương pháp phân tích bảng CĐKT

1.3.1.1/ Nhiệm vụ phân tích bảng CĐKT

- Phân tích tình hình biến động của tài sản, nguồn vốn; phân tích cơ cấu vốn và nguồn hình thành vốn; phân tích khả năng thanh toán,...
- Xác định nguyên nhân ảnh hưởng đến các chỉ tiêu phân tích.
- Đưa ra các đề xuất, biện pháp phù hợp giúp công ty hoạt động hiệu quả hơn

1.3.1.2/ Phương pháp phân tích bảng CĐKT

Để phân tích tài chính DN, người ta có thể sử dụng một hay tổng hợp các phương pháp khác nhau trong hệ thống các phương pháp phân tích tài chính DN. Những phương pháp được sử dụng trong phân tích Bảng cân đối kế toán: phương pháp so sánh, phương pháp cân đối, phương pháp tỷ lệ, phương pháp thay thế liên hoàn. Trong đó, phương pháp so sánh, và phương pháp cân đối là những phương pháp chủ yếu sử dụng nhiều nhất trong phân tích Bảng cân đối kế toán.

Phương pháp so sánh

Để có thể vận dụng phương pháp so sánh cần phải xác định được 2 vấn đề: điều kiện so sánh và tiêu chuẩn so sánh.

Điều kiện so sánh :

- Các chỉ tiêu kinh tế phải được hình thành trong cùng một khoảng thời gian như nhau.
- Các chỉ tiêu kinh tế phải thống nhất về nội dung và phương pháp tính toán.
- Các chỉ tiêu kinh tế phải cùng đơn vị đo lường.
- Khi so sánh các chỉ tiêu tương ứng phải quy đổi về cùng một quy mô hoạt động với các điều kiện kinh doanh như nhau.

Tiêu chuẩn so sánh: là các chỉ tiêu được chọn làm căn cứ so sánh

- Khi nghiên cứu xu hướng của sự thay đổi, kỳ gốc thường được chọn là số liệu kỳ trước. Thông qua sự so sánh kỳ này với kỳ trước sẽ thấy được tình hình tài chính được cải thiện hay xấu đi
- Khi nghiên cứu mức độ biến động so với kế hoạch đặt ra trong kỳ, kỳ gốc

được chọn là số liệu trong kế hoạch dự toán. Thông qua so sánh này thấy được khả năng cũng như mức độ tin cậy đối với việc hoàn thành kế hoạch các kỳ sau.

- Khi nghiên cứu mức độ tiên tiến hay lạc hậu, điểm mạnh hay điểm yếu, vị trí của doanh nghiệp trong ngành, kỳ gốc được chọn là mức độ trung bình ngành. Tùy thuộc vào mục tiêu cụ thể của việc phân tích có thể so sánh theo nhiều cách khác nhau:

- So sánh tuyệt đối: là kết quả của phép trừ giữa trị số cột đầu năm với cột cuối năm của các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán. Kết quả so sánh phản ánh sự biến động về quy mô hoặc khối lượng các chỉ tiêu phân tích.

- So sánh tương đối: là trị số của phép chia giữa số cột cuối năm với cột đầu năm của các chỉ tiêu kinh tế. Kết quả so sánh phản ánh kết cấu, mối quan hệ, tốc độ phát triển và mức độ phổ biến của các chỉ tiêu nghiên cứu.

- So sánh bình quân: Biểu hiện tính chất đặc trưng chung về mặt số lượng nhằm phản ánh đặc điểm chung của đơn vị, một số bộ phận hay tổng thể chung cùng tính chất.

- So sánh chiều dọc: là quá trình so sánh nhằm xác định tỷ lệ tương quan giữa các chỉ tiêu từng kỳ của Bảng cân đối kế toán.

- So sánh chiều ngang: là quá trình so sánh nhằm xác định tỷ lệ và chiều hướng biến động giữa các kỳ trên Bảng cân đối kế toán.

Phương pháp tỷ lệ:

Phương pháp này dựa trên ý nghĩa chuẩn mực các tỷ lệ của đại lượng tài chính trong quan hệ tài chính. Sự biến đổi các tỷ lệ là sự biến đổi các đại lượng tài chính. Về nguyên tắc, phương pháp tỷ lệ yêu cầu cần xác định được các ngưỡng, các định mức để nhận xét, đánh giá tình hình tài chính của DN, trên cơ sở so sánh các tỷ lệ của DN với giá trị các tỷ lệ tham chiếu.

Phương pháp cân đối

- Phương pháp cân đối là phương pháp mô tả và phân tích các hiện tượng kinh tế mà giữa chúng tồn tại sự cân bằng hoặc phải tồn tại sự cân bằng.

- Phương pháp cân đối được sử dụng để tính mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố khi chúng có quan hệ tổng với chỉ tiêu phân tích cho nên mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố là độc lập nhau. Cụ thể là để tính mức độ ảnh hưởng của nhân

tổ nào đó, chỉ cần tính chênh lệch giữa thực tế với kế hoạch của bản thân nhân tố đó mà không cần quan tâm đến các nhân tố khác.

Qua việc so sánh này, các nhà quản lý sẽ liên hệ với tình hình và nhiệm vụ kinh doanh cụ thể để đánh giá tính hợp lý của sự biến động theo từng chỉ tiêu cũng như biến động về tổng giá trị tài sản và nguồn vốn.

Ngoài ra còn sử dụng thêm các phương pháp như: thay thế liên hoàn, chênh lệch và nhiều khi do đòi hỏi của quá trình phân tích yêu cầu cần phải sử dụng kết hợp các phương pháp với nhau để thấy được mối quan hệ giữa các chỉ tiêu. Qua đó, các nhà quản trị mới đưa ra được các quyết định đúng đắn, hợp lý, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp

1.3.2/ Nội dung phân tích của Bảng CĐKT

1.3.2.1/ Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu chủ yếu trên Bảng CĐKT

Đánh giá khái quát tình hình tài chính là việc xem xét, nhận định về sơ bộ bước đầu về tình hình tài chính của doanh nghiệp. Công việc này sẽ cung cấp cho nhà quản lý biết được thực trạng tài chính cũng như đánh giá được sức mạnh tài chính của doanh nghiệp, nắm được tình hình tài chính của doanh nghiệp là khả quan hay không khả quan. Để đánh giá khái quát tình hình tài chính cần tiến hành:

+ Phân tích cơ cấu và tình hình biến động tài sản:

Thực hiện việc so sánh sự biến động trên tổng tài sản cũng như từng loại tài sản cuối kỳ so với đầu năm. Đồng thời còn phải xem xét tỷ trọng từng loại tài sản chiếm trong tổng số và xu hướng biến động của chúng để thấy được mức độ hợp lý của việc phân bổ. Để thuận tiện cho việc phân tích ta lập bảng như sau:

Biểu số 1.2.

BẢNG PHÂN TÍCH CƠ CẤU VÀ TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG TÀI SẢN

*Đơn vị tính
: VND*

Chỉ tiêu	số cuối năm		số đầu năm		chênh lệch đầu năm/cuối năm	
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)
A. Tài sản ngắn hạn						
I. Tiền và các khoản TĐ tiền						
II. Các khoản ĐTTC ngắn hạn						
III. Các khoản phải thu ngắn hạn						
IV. Hàng tồn kho						
V. Tài sản ngắn hạn khác						
B. Tài sản dài hạn						
I. Tài sản cố định						
II. Bất động sản đầu tư						
III. Các khoản ĐTTC dài hạn						
IV. Tài sản dài hạn khác						
Tổng cộng tài sản						

+ Phân tích cơ cấu và tình hình biến động nguồn vốn:

Là việc so sánh sự biến động trên tổng số nguồn vốn cũng như từng loại nguồn vốn cuối năm so với đầu năm. Bên cạnh đó còn phải xem xét tỷ trọng từng loại nguồn vốn chiếm trong tổng số và xu hướng biến động của chúng để thấy được mức độ an toàn trong việc huy động vốn. Để thuận tiện cho việc phân tích ta lập bảng như sau:

Biểu số 1.3.

**BẢNG PHÂN TÍCH CƠ CẤU VÀ TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG
NGUỒN VỐN**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số cuối năm		Số đầu năm		Chênh lệch đầu năm/cuối năm	
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)
A. Nợ phải trả						
I. Nợ ngắn hạn						
II. Nợ dài hạn						
B. Vốn chủ sở hữu						
I. Vốn chủ sở hữu						
Tổng cộng nguồn vốn						

1.3.2.2/ Phân tích tình hình tài chính của DN thông qua các tỷ số tài chính cơ bản.

Phân tích tình hình khả năng thanh toán.

Tình hình công nợ phản ánh quan hệ chiếm dụng trong thanh toán, khi nguồn bù đắp cho tài sản dự trữ thiếu, DN đi chiếm dụng vốn, ngược lại khi nguồn bù đắp cho tài sản dư thừa DN bị chiếm dụng. Nếu phần vốn đi chiếm dụng lớn hơn phần vốn bị chiếm dụng thì DN có thêm một phần vốn đưa vào quá trình SXKD. Ngược lại DN sẽ giảm bớt vốn.

Chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán:

+ **Hệ số khả năng thanh toán tổng quát:** Phản ánh 1 đồng nợ của doanh nghiệp được đảm bảo bằng bao nhiêu đồng tài sản. Nếu trị số chỉ tiêu này của doanh nghiệp luôn ≥ 1 thì doanh nghiệp đảm bảo được khả năng thanh toán và ngược lại; trị số này càng nhỏ hơn 1 thì doanh nghiệp càng mất dần khả năng thanh toán.

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán tổng quát} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ}}$$

+ **Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn:** Phản ánh 1 đồng nợ ngắn hạn của doanh nghiệp được đảm bảo bằng bao nhiêu đồng tài sản ngắn hạn. Hệ số này cho thấy khả năng đáp ứng các khoản nợ ngắn hạn (là những khoản nợ mà doanh nghiệp phải thanh toán trong vòng một năm hay một chu kỳ kinh doanh) của doanh nghiệp là cao hay thấp. Nếu chỉ tiêu này xấp xỉ bằng 1 thì doanh nghiệp có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn và tình hình tài chính là bình thường hoặc khả quan. Ngược lại, nếu hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn càng nhỏ hơn 1 thì khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của doanh nghiệp càng thấp.

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

+ **Hệ số khả năng thanh toán tức thời:** phản ánh khả năng thanh toán ngay lập tức các khoản nợ bằng tiền và các khoản tương đương tiền. Hệ số thanh toán tức thời nếu >0,5 thì tình hình thanh toán tương đối khả quan, còn nếu < 0,5 thì DN có thể gặp khó khăn trong việc thanh toán công nợ.

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán tức thời} = \frac{\text{Tiền + tương đương tiền}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Chú ý: Nếu tỷ số này tăng do nợ khó đòi phải thu tăng, do hàng bán trả chậm kém phẩm chất tăng làm một phần hàng tồn kho tăng làm cho không thể kết luận.

DN có khả năng thanh toán và làm cho rủi ro tài chính DN tăng

+ Nếu tỷ số khả năng thanh toán giảm do tăng nợ phải trả thì kết luận khả năng thanh toán giảm, rủi ro tài chính tăng.

+ Nếu khả năng thanh toán giảm do tử số giảm làm tốt công tác thu hồi công nợ, hàng bán nhanh dẫn tới hàng tồn kho giảm thì có thể kết luận DN có khả năng thanh toán và rủi ro tài chính không tăng.

Tỷ số này bằng 1 thì kết luận tình hình tài chính DN bình thường

CHƯƠNG 2**THỰC TRẠNG CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BCĐKT TẠI
CÔNG TY TNHH IN THANH HƯƠNG****2.1- Giới thiệu khái quát về công ty TNHH in Thanh Hương****2.1.1/ Quá trình hình thành và phát triển của công ty TNHH in Thanh Hương**

- Tên đầy đủ: **Công ty TNHH IN THANH HƯƠNG.**

- Tên tiếng anh: **THANH HUONG PRINTER COMPANY LIMITED.**

- Tên viết tắt: **THP CO.,LTD**

- Trụ sở chính : Số 18/71 cụm 1, Phường Đông Khê, Quận Ngô Quyền – Thành Phố Hải Phòng.

- Địa chỉ địa điểm kinh doanh: Số 75 Trần Khánh Dư – Phường Máy Tơ - Quận Ngô Quyền - Thành phố Hải Phòng.

- Đăng kí nộp thuế tại Kho bạc Nhà nước.

- Mã số thuế : 0200493899.


- Tài khoản :2611100107003 . Tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi Nhánh Hải Phòng.

- Điện thoại : 0313.842668 - Fax : 0313.686998

- Website : www.inthanhhuong.vn

- Vốn điều lệ : 2.000.000.000 (*Bằng chữ: Hai tỷ đồng chẵn!*)

Công ty TNHH In Thanh Hương đăng ký giấy phép kinh doanh 0202000973 21/08/2003 theo quyết định số 427/QP ngày 19/03/1985 của Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Hải Phòng. Công ty TNHH In Thanh Hương là đơn vị thành viên của trong hệ thống ngành in, là doanh nghiệp tư nhân, hạch toán độc lập, tự chủ về tài chính, có tài khoản riêng. Công ty là một doanh nghiệp in tổng hợp của ngành in.

 **Ngành nghề kinh doanh:**

Thiết kế, tạo mẫu, chế bản và in ấn các ấn phẩm quảng cáo, các mẫu bao bì, nhãn mác sản phẩm;

In phun các sản phẩm Offset : In lịch, tờ rơi, Card visit, thiệp cưới, in hóa đơn tài chính.

Thiết kế sách, tạp chí, kỷ yếu

Thiết kế Brochure, Catalogue, Profile công ty

Thiết kế Menu nhà hàng, khách sạn

Nhận in Logo, hình ảnh của quý doanh nghiệp, cơ quan, cá nhân...

2.1.2/ Thuận lợi, khó khăn của công ty trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh tại công ty TNHH in Thanh Hương

Trong suốt những năm hoạt động, công ty đã gặp không ít khó khăn trong buổi đầu thành lập . Song bên cạnh đó cũng có rất nhiều thuận lợi và gặt hái được nhiều thành tích lớn.

Nhưng năm gần đây, nền kinh tế thế giới lâm vào khủng hoảng và suy thoái. Đây cũng là những năm tình hình trong nước và ngoài nước có nhiều sự biến động lớn về kinh tế. Tuy chịu ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế nêu trên nhưng công ty TNHH in Thanh Hương vẫn cố gắng xây dựng thương hiệu, khẳng định vị thế của mình với các đối thủ cạnh tranh. Sự phát triển của công ty như ngày nay là do tác động của nhiều nguyên nhân, thuận lợi và khó khăn cũng nhiều . Có thể kể đến một số nguyên nhân sau :

✓ Thuận lợi

- Trong những năm qua với sự quản lý kinh doanh của lãnh đạo công ty và sự nhiệt tình các cán bộ công nhân viên đã đưa công ty ngày một phát triển, đáp ứng được nhu cầu thị trường.

- Công ty ngày càng mở rộng qui mô hoạt động, đời sống các cán bộ, nhân viên được nâng cao. Việc thực hiện các kế hoạch đề tài kinh doanh của công ty luôn đạt kết quả tốt nâng cao hiệu quả kinh doanh, đảm bảo thực hiện nghĩa vụ đối với nhà nước và địa phương.

- Với chiến lược đúng đắn, rõ ràng của ban giám đốc, cùng tinh thần đoàn kết, nhiệt tình làm việc của các cán bộ và người lao động trong công ty, từ những năm đầu thành lập tới nay công ty đã đi vào hoạt động khá hiệu quả và gặt hái được nhiều thành công.

✓ *Khó khăn*

Song song cùng với những thuận lợi của công ty là một số những hạn chế, khó khăn mà công ty gặp phải.

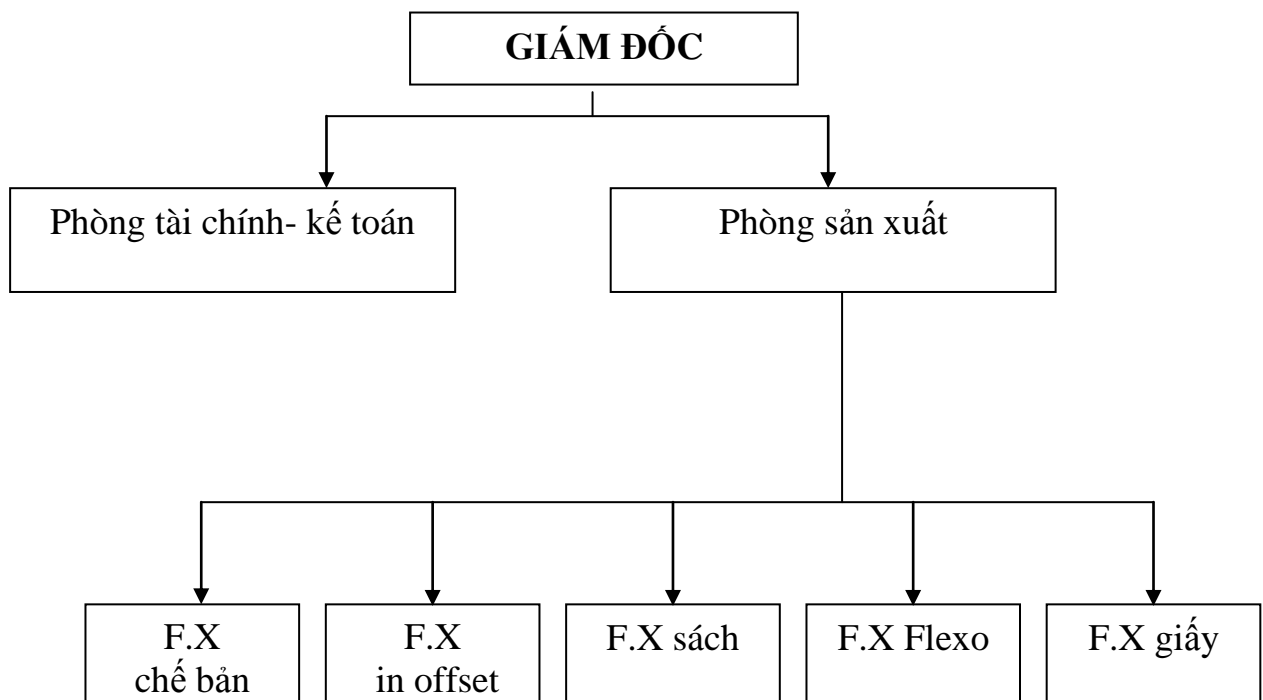
- Từ những ngày đầu khi mới thành lập công ty đã gặp phải khá nhiều khó khăn. Khi mới ra đời vì quy mô còn nhỏ in ấn chưa được phổ biến
- Nhu cầu về in ngày càng tăng nhanh, trong điều kiện cuộc cạnh tranh chiếm lĩnh thị trường của các doanh nghiệp sản xuất hàng hóa và dịch vụ ngày càng gay gắt.
- Chi phí sử dụng vốn quá cao, giá cả vật tư, nguyên liệu đầu vào đều tăng đã làm cho đơn giá nhập bị đẩy cao.

2.1.3/ Mô hình tổ chức bộ máy quản lý của công ty TNHH in Thanh Hương

Công ty điều hành theo chế độ 1 thủ trưởng, giải quyết xuyên suốt mọi vấn đề trong Công ty. Các phòng ban chức năng được phân công nhiệm vụ cụ thể do đó phát huy hết khả năng chuyên môn của từng phòng, từng cá nhân và gắn chặt trách nhiệm rất rõ ràng. Mô hình quản lý dễ kiểm soát, tạo nên sự ổn định trong điều hành và dễ dàng cho việc đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao nghiệp vụ, tay nghề.

Mô hình bộ máy tổ chức quản lý của công ty TNHH in Thanh Hương được thể hiện qua sơ đồ 2.1:

Sơ đồ 2.1: *Mô hình bộ máy tổ chức quản lý của công ty:*



Giám đốc Công ty:

Là người trực tiếp điều hành chung, chỉ đạo kinh doanh, tìm kiếm nguồn hàng. Chịu trách nhiệm chung về toàn bộ quá trình sản xuất kinh doanh của toàn Công ty và chịu trách nhiệm trước pháp luật mọi hoạt động và sản xuất kinh doanh của Công ty.

Phòng tài chính – kế toán: Làm tham mưu giúp việc cho Giám đốc về tài chính kế toán, thực hiện hạch toán sản xuất kinh doanh, thanh quyết toán với Nhà nước, lương thưởng...

Phòng sản xuất: giao dịch tìm việc làm cho Công ty, ký kết các hợp đồng kinh tế, theo dõi sản xuất, lập kế hoạch cung ứng vật tư, công nghệ, kỹ thuật, làm thủ tục thanh lý hợp đồng, kết hợp với phòng tài chính đề xuất phương án giá, xác định chí phí sản xuất gia công sản phẩm.

F.X chế bản: Có nhiệm vụ sao chép bản vi tính, bình bản, phối bản để tạo khuôn in phục vụ cho qui trình in.

F.X in offset: Có nhiệm vụ kết hợp khuôn in, giấy in để tạo ra sản phẩm in theo yêu cầu qui trình kỹ thuật công nghệ.

F.X sách: Nhiệm vụ gia công các In phẩm đã được thực hiện theo qui trình công nghệ, tạo ra sản phẩm có chất lượng cao.

F.X Flexo:In và gia công bao bì màng mỏng PP, PE, bao bì giấy tráng màng trên máy in Flexo.

F.X giấy: Có nhiệm vụ sản xuất giấy khăn thơm và giấy vệ sinh theo đơn đặt hàng, và trực tiếp phục vụ cho hàng nơi tiêu dùng.

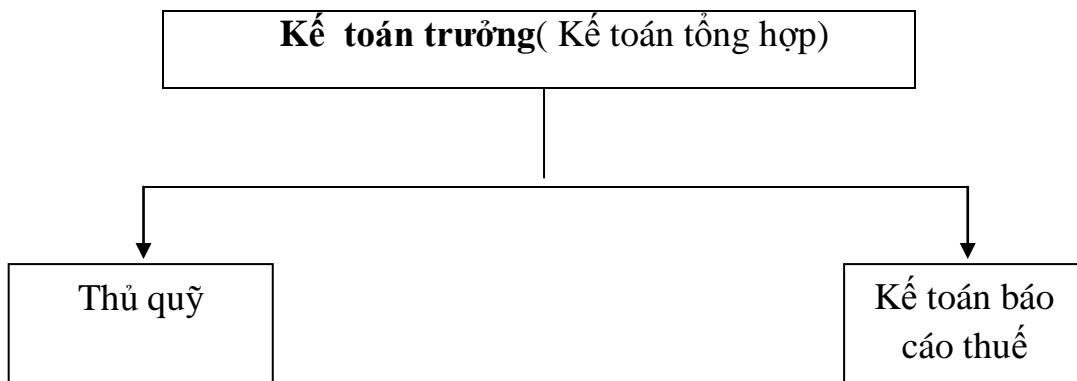
Các phân xưởng này đều chịu sự quản lý trực tiếp của Giám đốc Công ty thông qua các Quản đốc phân xưởng.

2.1.4/ Đặc điểm tổ chức công tác kế toán tại công ty TNHH in Thanh Hương***2.1.4.1/Mô hình tổ chức bộ máy kế toán tại công ty***

Tổ chức bộ máy kế toán của công ty theo hình thức tập trung giúp cho sự chỉ đạo công tác kế toán được thống nhất, chặt chẽ, tổng hợp được số liệu và

thông tin kinh tế kịp thời, tạo điều kiện trong phân công lao động và nâng cao trình độ chuyên môn hoá lao động hạch toán. Do đó giúp cho lãnh đạo công ty nắm bắt kịp thời toàn bộ thông tin về hoạt động kinh tế của đơn vị. Cơ cấu phòng kế toán tại công ty TNHH in Thanh Hương được thể hiện qua sơ đồ 2.2

Sơ đồ 2.2 - Cơ cấu phòng kế toán tại công ty TNHH In Thanh Hương



Chức năng, nhiệm vụ của từng người như sau:

(1) **Kế toán trưởng:** Chỉ đạo , hướng dẫn, kiểm tra toàn bộ các công tác hạch toán, lập kế hoạch tài chính, dự toán thu chi các hoạt động sản xuất kinh doanh, tham vấn cho giám đốc có thể đưa ra các quyết định hợp lý. Cuối kỳ kế toán, Kế toán trưởng tập hợp số liệu từ các bộ phận để tập hợp chi phí, tính giá thành, lập báo cáo tài chính, xác định kết quả và đánh giá hoạt động kinh doanh của công ty.

Có nhiệm vụ theo dõi các khoản thu, chi bằng tiền của doanh nghiệp, khoá sổ kế toán tiền mặt mỗi ngày để có số liệu đối chiếu với thủ quỹ. Kiểm tra chứng từ đầu vào, thanh toán với người bán, người tạm ứng, thanh toán tiền lương cho công nhân viên. theo dõi, quản lý hạch toán nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ.

(2) **Kế toán thuế:** Tập hợp các khoản thuế trong kỳ (tháng, quý, năm).

(3) **Thủ quỹ:** Có nhiệm vụ quản lý và nhập, xuất tiền mặt phục vụ cho hoạt động kinh doanh hàng ngày của công ty. Hàng ngày, thủ quỹ phải kiểm kê số tồn quỹ tiền mặt thực tế, đối chiếu với số liệu sổ quỹ tiền mặt và sổ kế toán tiền mặt.

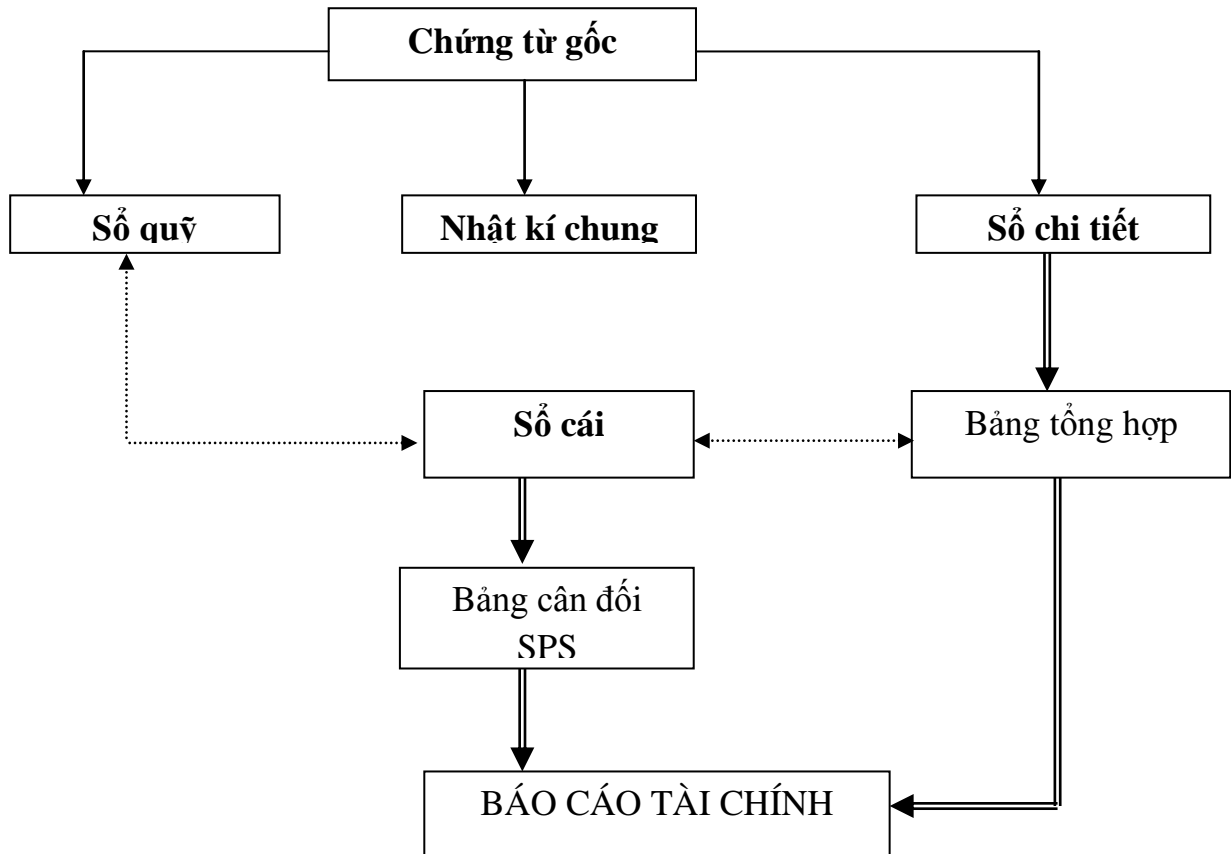
2.1.4.2/ Hình thức kế toán, các chính sách kế toán áp dụng tại công ty

a, Hình thức ghi sổ kế toán của công ty TNHH in Thanh Hương

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ kế toán Nhật ký chung. Hàng ngày căn cứ vào chứng từ gốc ghi nghiệp vụ phát sinh vào sổ nhật ký chung theo trình tự

thời gian, sau đó căn cứ vào sổ nhật ký chung ghi sổ Cái. Đối với các TK có mở sổ hoặc thẻ chi tiết thì sau khi ghi sổ Nhật ký chung phải căn cứ vào chứng từ gốc ghi vào các sổ hoặc thẻ chi tiết liên quan, cuối tháng hoặc cuối kỳ cộng sổ hoặc thẻ chi tiết để ghi vào bảng tổng hợp chi tiết của từng TK và sử dụng bảng này để lập bảng cân đối sổ phát sinh và BCTC.

Sơ đồ 2.3: *Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chung tại công ty TNHH In Thanh Hương*



Ghi chú:

- + Ghi hàng ngày: →
- + Ghi cuối tháng: ⇒
- + Đối chiếu, kiểm tra: ↔

b) Các chính sách kế toán áp dụng tại công ty TNHH in Thanh Hương

Hình thức sổ kế toán được áp dụng là hình thức nhật ký chung.

Công ty đang áp dụng chế độ kế toán ban hành theo Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào 31/12 hàng năm. Đơn

vị tiền tệ sử dụng trong hạch toán là Đồng Việt Nam (VND)

Công ty hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên

Tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định theo phương pháp đường thẳng

2.2/ Thực tế công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH in Thanh Hương

2.2.1/ Thực tế công tác lập BCDKT tại Công ty TNHH in Thanh Hương

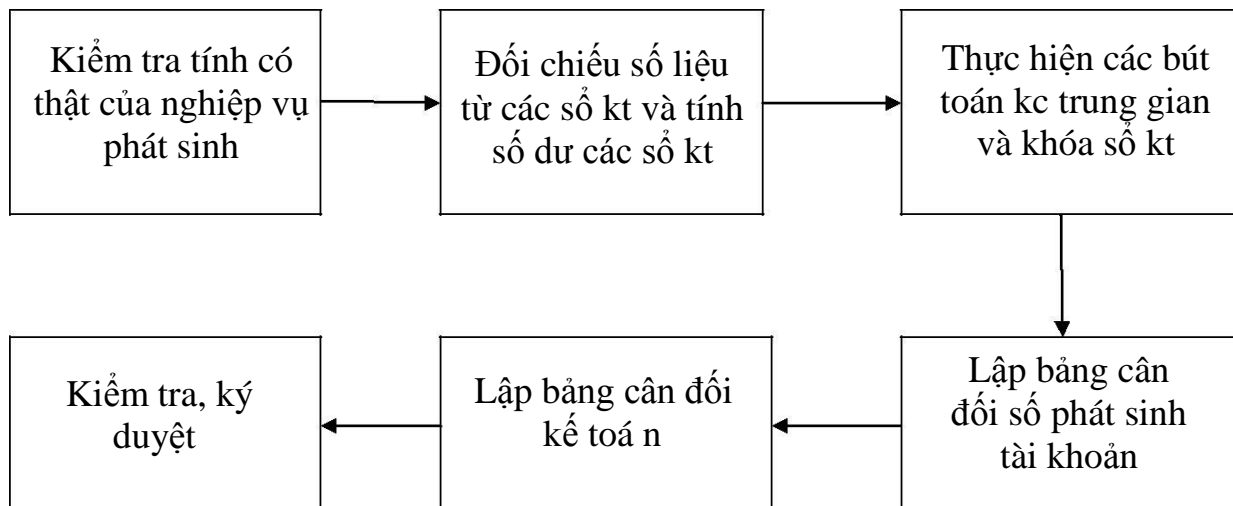
2.2.1.1/ Căn cứ lập Bảng cân đối kế toán

- Căn cứ vào sổ kế toán tổng hợp
- Căn cứ vào sổ chi tiết hoặc bảng tổng hợp chi tiết
- Căn cứ vào bảng cân đối số phát sinh
- Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm trước

2.2.1.2/ Trình tự lập bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH in Thanh Hương

a) Quy trình lập bảng cân đối kế toán của công ty

Sơ đồ 2.4: Trình tự lập bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH in Thanh Hương



b) Nội dung lập bảng cân đối kế toán của công ty

Bước 1: Kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ tại công ty TNHH in Thanh Hương

Việc này được kế toán công ty thực hiện định kỳ hàng tháng, nhằm kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, xem xét việc ghi

chép cập nhật có đầy đủ và đúng thứ tự hay không, nếu có sai sót thì kịp thời xử lý. Các bước kiểm tra như sau:

- Sắp xếp chứng từ theo trình tự thời gian, ngày tháng phát sinh nghiệp vụ.
- Kiểm tra đối chiếu chứng từ của nghiệp vụ phát sinh với nội dung được phản ánh trên sổ Nhật ký chung.
- + Đối chiếu số lượng chứng từ với các nghiệp vụ được phản ánh vào sổ NKC
- + Đối chiếu ngày tháng chứng từ với ngày tháng trong sổ NKC.
- + Đối chiếu nội dung kinh tế từng chứng từ với nội dung kinh tế từng nghiệp vụ được phản ánh trong sổ NKC.
- Kiểm soát sự phù hợp về số liệu trong từng chứng từ và số liệu nghiệp vụ phát sinh trong sổ kế toán.
- Nếu có sai sót lập tức tiến hành xử lý, điều chỉnh kịp thời.

Ví dụ:

Kiểm tra tính có thật của Nghiệp vụ ngày 29/12/2013. Công ty mua 12 tấm Nhôm nhựa tại công ty TNHH Thương mại và Dịch Vụ Văn Hóa Hương Trang. Đơn giá 659.375/tấm (giá chưa thuế GTGT, Thuế GTGT 10%). Công ty thanh toán ngay bằng tiền mặt .

Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000468	(Biểu số 2.1)
Phiếu chi số 315	(Biểu số 2.2)
Phiếu nhập kho số 482	(Biểu số 2.3)
Sổ nhật ký chung	(Biểu số 2.4)
Sổ cái TK 152	(Biểu số 2.5)
Sổ cái TK 133	(Biểu số 2.6)
Sổ cái TK 111	(Biểu số 2.7)

Biểu số 2.1: hóa đơn GTGT

HOÁ ĐƠN			Mẫu số: 01 GTKT3/001		
GIÁ TRỊ GIA TĂNG			Ký hiệu : AA/11P		
Liên 2: Giao khách hàng			Số 0000468		
Ngày 29 tháng 12 năm 2013					
Đơn vị bán hàng: Công ty TNHH TM và DV VH Hương Trang.....					
Địa chỉ: số 133 chùa Hàng phường Hồ Nam- Lê Chân - Hải Phòng.....					
Số tài khoản:.....					
Điện thoại.....MS.....0201174574.....					
Họ tên người mua hàng: ..Nguyễn Thị Kim Oanh.....					
Tên đơn vị: Công ty TNHH in Thanh Hương.....					
Số tài khoản:					
Hình thức thanh toán:..TM			MS.0200493899.....		
STT	Tên hàng hoá, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	1	2	3 = 1x2
	Tấm nhôm nhựa	tấm	12	659.375	7.912.500
Cộng tiền hàng					7.912.500
Thuế suất GTGT:10%			Tiền thuế GTGT		791.250
Tổng cộng tiền thanh toán					8.703.750
Số tiền viết bằng chữ: Tám triệu bảy trăm linh ba nghìn bảy trăm năm mươi đồng					
Người mua hàng (Ký, ghi rõ họ tên)		Người bán hàng (Ký, ghi rõ họ tên)		Thủ trưởng đơn vị (Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)	
(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao nhận hóa đơn)					

(Nguồn số liệu phòng kế toán công ty TNHH in Thanh Hương)

Biểu số 2.2: Phiếu chi

Đơn vị: Công ty TNHH In Thanh Hương

Mẫu số: 02 - TT

Địa chỉ: 75 Trần Khánh Dư –Ngô Quyền-HP

(Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ- BTC
Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

Quyền số Nợ 152 Nợ 133
Có 111

PHIẾU CHI

Ngày 29/12/2013

Số PC 315

Họ và tên : Công ty TNHH TM&DV VH Hương Trang

Địa chỉ: số 133 chùa Hàng phường Hồ Nam- Lê Chân - Hải Phòng

Lý do: Nhập Tấm nhôm nhựa

Số tiền: ...8.703.750.....

Bằng chữ: Tám triệu bảy trăm linh ba bảy trăm năm mươi đồng

Chứng từ kèm theo: 01 hóa đơn số 0000468

Ngày 29 tháng 12 năm 2013

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Người lập
(Ký, họ tên)

Thủ quỹ
(Ký, họ tên)

Người nhận tiền
(Ký, họ tên)

(Nguồn số liệu phòng kế toán công ty TNHH in Thanh Hương)

Biểu số 2.3- Phiếu Nhập kho

Đơn vị: Cty TNHH In Thanh Hương		Mẫu số: 01 - VT					
Bộ phận: 75 Trần Khánh Dư ,NQ ,HP		(Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ-BTC Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)					
PHIẾU NHẬP KHO							
29/12/2013							
Số 482							
Nợ 152 : 7.912.500 Có 111: 7.912.500							
Họ và tên người giao: Công ty TNHH TM&DVVH Hương Trang							
Theo....HĐ 0000468.... ngày29..tháng..12...năm...2013							
Nhập tại kho: ...Kho Thanh Hương.....							
STT	Tên, nhãn hiệu quy cách, phẩm chất vật tư, dụng cụ sản phẩm, hàng hóa	Mã số	Đơn vị Tính	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Theo chứng từ	Thực nhập		
A	B	C	D	1	2	3	4
1	Tấm nhôm nhựa		Tấm	12	12	659.375	7.912.500
	Cộng	x	X	12	12		7.912.500
- Tổng số tiền (viết bằng chữ): Bảy triệu chín trăm mười hai nghìn năm trăm đồng - Số chứng từ gốc kèm theo: 01 HĐGTGT Số 0000468							
Người lập phiếu		Người giao hàng		Thủ kho		Kế toán trưởng	
(ký, họ tên)		(Ký, họ tên)		(Ký, họ tên)		(Ký, họ tên)	

(Nguồn số liệu phòng kế toán công ty TNHH In Thanh Hương)

Biểu số 2.4 – Trích Sổ nhật ký chung năm 2013

Đơn vị: Cty TNHH in Thanh Hương

Mẫu số: S03a – DNN

Địa chỉ: 75 Trần Khánh Dư, Ngô Quyền, Hải Phòng

(Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ- BTC

Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Năm: 2013

Đơn vị tính: đồng

Chứng từ		Diễn giải	TKĐƯ	Số phát sinh	
SH	NT			Nợ	Có
				
PT 324	28/12	Rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ	111 112	10.000.000	10.000.000
PC 314	28/12	Mua nhôm thanh toán ngay bằng TM	152 133 111	18.150.000 1.850.000	19.965.000
PT 325	28/12	Công ty du lịch Hạ Long trả nợ	111 131	54.460.000	54.460.000
PC 315	29/12	Mua tấm nhôm nhựa	152 133 111	7.912.500 791.250	8.703.750
		
		Cộng lũy kế		33.459.104.814	33.459.104.814

- Ngày mở sổ: 01/01/2013

Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Nguồn số liệu Phòng kế toán công ty TNHH in Thanh Hương)

Biểu số 2.5 – Trích trang sổ cái TK 152 năm 2013

Đơn vị: Cty TNHH In Thanh Hương
 Địa chỉ: 75 Trần Khánh Dư, Ngô Quyền, Hp

Mẫu số: S03b – DNN
 (Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ- BTC
 Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Năm 2013

Tên tài khoản : Nguyên Vật Liệu

Số hiệu : 152

Đơn vị tính: đồng

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TKĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ		<u>362.771.465</u>	
			Số phát sinh			
....			
12/12	PC 101	12/12	Mua nhôm nhập kho	111	18.150.000	
13/12	PXK 432	13/12	Xuất nhôm sản xuất Sp	154		18.150.000
...			
28/12	HĐ 0000569	28/12	Mua decal chưa thanh Toán	331	72.000.000	
29/12	PC 315	15/6	Mua tấm nhôm nhựa nhập kho	111	7.912.500	
					
			Cộng phát sinh		1.768.658.205	1.940.967.173
			Số dư cuối kỳ		<u>190.462.497</u>	

- Ngày mở sổ: 1/1/2013

Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Nguồn số liệu phòng kế toán công ty TNHH in Thanh Hương)

Biểu số 2.6 – Trích trang sổ cái TK 133 năm 2013

Đơn vị: Cty TNHH In Thanh Hương

Mẫu số: S03b – DNN

Địa chỉ: 75 Trần Khánh Dư, Ngô Quyền, Hp

(Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ- BTC

Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Năm 2013

Tên tài khoản : Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ

Số hiệu : 133

Đơn vị tính: đồng

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TKĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ			
			Số phát sinh			
					
8/12	HĐ 0000401	8/12	Mua sắt làm biển quảng cáo	331	693.780	
...			
29/12	PC 315	29/12	Mua tấm nhôm nhựa nhập kho	111	791.250	
.....		
			Cộng phát sinh		266.893.149	266.893.149
			Số dư cuối kỳ			

- Ngày mở sổ: 1/1/2013.

Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Nguồn số liệu phòng kế toán công ty TNHH in Thanh Hương)

Biểu số 2.7 – Trích trang sổ cái TK 111 năm 2013

Đơn vị: Cty TNHH In Thanh Hương

Mẫu số: S03b – DNN

Địa chỉ: 75 Trần Khánh Dư, Ngô Quyền, Hp

(Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ- BTC

Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Năm 2013

Tên tài khoản : Tiền mặt

Số hiệu : 111

Đơn vị tính: đồng

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TKĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ		<u>24.273.943</u>	
			Số phát sinh			
7/12	PT 197	7/12	Thu tiền bán hàng	511 333	15.501.640 1.550.164	
.....			
29/12	PC 315	29/12	Mua tấm nhôm nhựa	152 133		7.912.500 791.250
					
			Cộng phát sinh		4.476.914.715	4.285.639.088
			Số dư cuối kỳ		<u>215.513.570</u>	

- Ngày mở sổ: 1/1/2013

Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Nguồn số liệu phòng kế toán công ty TNHH in Thanh Hương)

Bước 2: Đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán tại công ty TNHH in Thanh Hương

Sau khi kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, kế toán thực hiện việc đối chiếu số liệu giữa sổ cái các TK với các bảng Tổng hợp chi tiết. Nếu phát hiện sai sót phải xử lý kịp thời.

Ví dụ:

Đối chiếu số liệu giữa sổ cái TK 131 và Bảng tổng hợp phải thu khách hàng, giữa sổ cái TK331 và bảng tổng hợp chi tiết phải trả người bán trong năm 2013.

Kế toán tiến hành đối chiếu số phát sinh và số dư trên Sổ cái với bảng tổng hợp, rút số dư trên Bảng tổng hợp có bằng với sổ cái không.

Sổ cái TK 131	(Biểu số 2.8)
Bảng tổng hợp chi tiết phải thu khách hàng	(Biểu số 2.9)
Sổ cái TK331	(Biểu số 2.10)
Bảng tổng hợp chi tiết phải trả người bán	(Biểu số 2.11)

Biểu số 2.8: Trích sổ cái TK 131 năm 2013

Đơn vị: Cty TNHH In Thanh Hương

Mẫu số: S03b – DNN

Địa chỉ: 75 Trần Khánh Dư, Ngô Quyền, Hp

(Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ- BTC

Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

năm 2013

Tên tài khoản : Phải thu khách hàng

Số hiệu: 131

Đơn vị tính: đồng

Chứng từ		Diễn giải	TKĐƯ	Số tiền	
Ngày	Số			Nợ	Có
		Số dư đầu kỳ		<u>206.573.275</u>	-
		Số phát sinh			
				
16/12	PT 601	Công ty du lịch Hoàng Hải trả nợ	111		80.700.000
...			
20/12	HĐ 0000548	Công ty TNHH TM An	511	22.501.000	
		Trang lấy hàng chưa trả tiền	3331	2.250.100	
				
		Cộng phát sinh		3.643.808.576	3.637.204.351
		Số dư cuối kỳ		<u>213.177.500</u>	

- Ngày mở sổ: 1/1/2013

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Nguồn số liệu phòng kế toán công ty TNHH in Thanh Hương)

Biểu số 2.9

Công ty TNHH in Thanh Hương

**BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT PHẢI THU KHÁCH HÀNG (TK 131)
NĂM 2013**

STT	TÊN KHÁCH HÀNG	Số dư đầu năm		Số phát sinh		Số dư cuối năm	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	Công ty TNHH TM DV Trường Hưng	7.439.000		45.574.450	38.135.450	14.878.000	
2	Công ty CP xây lắp TM HP		7.728.500	80.700.005	80.697.005		7.725.500
3	Công ty TNHH TM Thịnh Cường	70.801.900			73.217.100		2.415.200
4	Công ty TNHH TM An Nam		9.145.400	44.175.015	30.519.990	4.509.625	
....
	Tổng cộng	1.114.747.113	431.165.000	3.643.808.576	3.637.204.351	228.027.500	14.850.000

Ngày tháng năm

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

(Nguồn số liệu phòng kế toán công ty TNHH in Thanh Hương)

Biểu số 2.10: trích số cái TK 331 năm 2013

Đơn vị: Cty TNHH In Thanh Hương

Mẫu số: S03b – DNN

Địa chỉ: 75 Trần Khánh Dư, Ngô Quyền, Hp

(Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ- BTC

Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỐ CÁI

năm 2013

Tên tài khoản : Phải trả người bán

Số hiệu: 331

Đơn vị tính: đồng

Chứng từ		Diễn giải	TKĐƯ	Số tiền	
Ngày	Số			Nợ	Có
		Số dư đầu kỳ			<u>289.199.180</u>
		Số phát sinh			
				
4/12	HĐ 0000452	Mua giấy in của công ty Hải Hà	152 133		67.000.000 6.700.000
.....
27/12	PC 313	Trả tiền hàng cho công ty Tô Ngọc	111	7.000.000	
				
		Cộng phát sinh		1.811.450.816	1.535.132.947
		Số dư cuối kỳ			<u>12.881.311</u>

- Ngày mở sổ: 1/1/2013

Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn số liệu phòng kế toán công ty TNHH in Thanh Hương)

Biểu số 2.11

Công ty TNHH in Thanh Hương

**BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN (TK 331)
NĂM 2013**

Đơn vị tính: đồng

STT	TÊN KHÁCH HÀNG	Số dư đầu năm		Số phát sinh		Số dư cuối năm	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	Công ty TNHH Tô Ngọc		67.685.141	28.600.000	2.287.950		41.373.091
2	Công ty CP VTXD Nguyễn Vũ	3.683.316		30.720.000	38.135.450		3.732.134
3	Công ty TNHH TM và DV Vinh Hoàn	471.410.163		500.000.000	600.229.935	371.180.228	
4	Công ty TNHH TM và cung ứng DV Đức Minh		484.082.995	440.000.000			44.082.995
....
Tổng cộng		82.075.512	444.051.082	1.811.450.816	1.535.132.947	2.717.600	15.598.911

Ngày tháng năm

Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên)

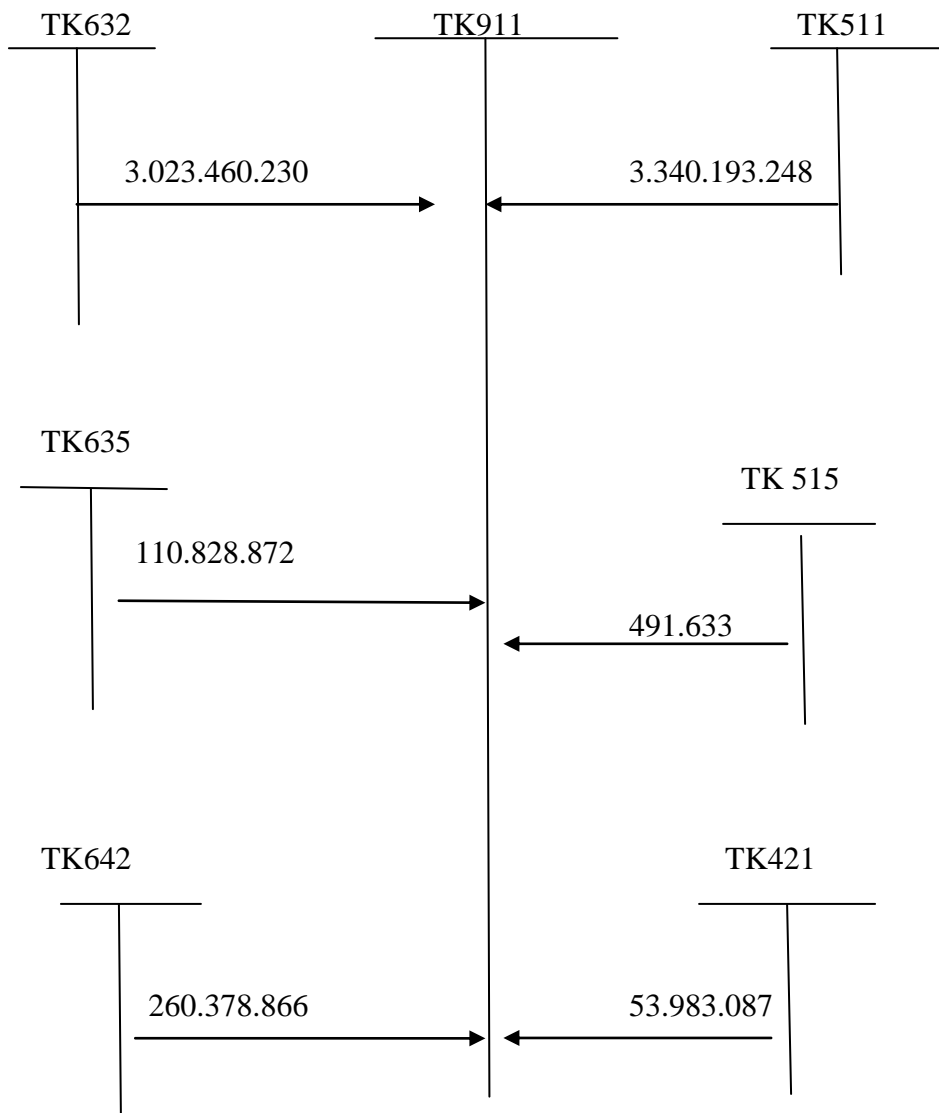
(Nguồn số liệu phòng kế toán công ty TNHH in Thanh Hương)

Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian và khóa sổ kế toán tại công ty TNHH in Thanh Hương.

Kế toán tiến hành thực hiện các bút toán kết chuyển và xác định kết quả kinh doanh

Sơ đồ 2.5:

Sơ đồ tổng hợp các bút toán kết chuyển tại công ty TNHH in THANH HƯƠNG



Sau khi thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian, kế toán thực hiện khóa sổ kế toán

Bước 4: Lập Bảng cân đối số phát sinh tại công ty TNHH in Thanh Hương

Sau khi khóa sổ kế toán, chính thức toàn bộ TK được sử dụng tại công ty TNHH in Thanh Hương, kế toán tiến hành lập bảng cân đối số phát sinh như sau:

Cột “Số hiệu TK” ghi số hiệu các TK sử dụng trong DN từ TK loại 1 đến loại 9

Cột “Tên tài khoản” diễn giải tên TK tương ứng từng số hiệu TK.

Cột “Số dư đầu năm”, lấy số liệu dòng “số dư đầu năm” trên Sổ cái các TK

- TK có số dư bên Nợ thì ghi vào cột “Nợ”
- TK có số dư bên Có thì ghi vào cột “Có”

Cột “Số phát sinh trong năm” lấy số liệu dòng “Số phát sinh” trên Sổ cái các TK

TK có số phát sinh bên Nợ thì ghi vào cột “Nợ”

- TK có số phát sinh bên Có thì ghi vào cột “Có”

Cột “Số dư cuối năm”, lấy số hiệu dòng “Số dư cuối năm” trên Sổ cái các TK

- TK có số dư bên Nợ thì ghi vào cột “Nợ”
- TK có số dư bên Có thì ghi vào cột “Có”

Ví dụ: Cách lập chỉ tiêu tiền mặt- số hiệu TK111 trên Bảng cân đối số phát sinh năm 2013 của công ty TNHH in Thanh Hương

Cột số hiệu tài khoản là 111

Cột Tên tài khoản là tiềnmặt

Cột số dư đầu năm: Số liệu để ghi vào cột “Số dư đầu năm” TK111 là số dư nợ đầu năm trên Sổ cái TK111 số tiền là: 24.237.943 đồng.

Cột số phát sinh trong năm: số liệu để ghi vào cột nợ căn cứ ở cột cộng số phát sinh bên nợ trên sổ cái TK 111, số tiền là: 4.476.914.715 đồng.

Số liệu để ghi vào cột có căn cứ ở dòng cộng số phát sinh bên có trên Sổ cái TK111 số tiền là: 4.285.639.088 đồng.

Cột “Số dư cuối năm”: Số liệu để ghi vào cột “Số dư cuối năm” của TK111 là số dư cuối kỳ bên nợ trên Sổ cái TK 111 là: 215.513.570 đồng

Các chỉ tiêu khác trên Bảng cân đối số phát sinh được lập tương tự

Bảng cân đối số phát sinh tài khoản năm 2013 của công ty được thể hiện qua biểu 2.12

Biểu số 2.12:

Đơn vị: Cty TNHH In Thanh Hương
Địa chỉ: 75 Trần Khánh Dư- Ngô Quyền- HP

Mẫu số F01 - DNN
(Ban hành theo QĐ số 48/2006 /QĐ-BTC ngày 14/ 9/2006
của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH
Năm 2013

TK	Tên tài khoản	Số dư đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số dư cuối năm	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	24.237.943		4.476.914.715	4.285.639.088	215.513.570	
112	Tiền gửi ngân hàng	12.195.474		2.377.917.623	2.356.459.556	33.653.541	
131	Phải thu khách hàng	206.573.275		3.643.808.576	3.637.204.351	213.177.500	
133	Thuế GTGT được khấu trừ			266.893.149	266.893.149		
138	Phải thu khác	14.880.954		19.047.619	10.833.329	23.095.244	
142	Chi phí trả trước ngắn hạn	41.185.273		21.266.429	15.519.587	46.932.115	
152	Nguyên liệu, vật liệu	362.771.465		1.768.658.205	1.940.967.173	190.462.497	
153	Công cụ, dụng cụ			21.266.429	21.266.429		
154	CP sản xuất kinh doanh dở dang	204.261.551		2.916.799.786	290.5873.343	215.187.994	
155	Thành phẩm			2.905.873.343	2.902.673.343	3.200.000	
156	Hàng hóa			117.971.602	117.971.602		
211	Tài sản cố định	1.916.469.572		876570.000		2.793.039.572	
214	Hao mòn tài sản cố định		334.082.500		355.103.593		689.186.093
244	Ký quỹ, ký cược dài hạn			20.100.000		20.100.000	
311	Vay ngắn hạn		1.152.000.000	754.000.000	1.080.000.000		1.478000.000
315	Nợ dài hạn đến hạn phải trả			226.544.635	266.544.635		

331	Phải trả cho người bán		289.199.180	1.811.450.816	1.535.132.947		12.881.311
333	Thuế và các khoản phải nộp nn		12.617.460	28.7831.322	311.114.853		35.900.991
334	Phải trả người lao động		29.246.245	49.4861.314	465.615.069		
338	Phải trả, phải nộp khác			31.922.207	31.956.950		34.743
341	Vay nợ dài hạn		338.228.197	226.544.635	400.070.000		511.753.562
411	Nguồn vốn kinh doanh		615.140.875		462.245.000		1.077.385.875
421	Lợi nhuận chưa phân phối		12.061.050	62.841.592		50.780.542	
511	Doanh thu BH và cung cấp DV			3.340.193.248	3.340.193.248		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			491.633	491.633		
632	Giá vốn hàng bán			3.023.460.230	3.023.460.230		
635	Chi phí tài chính			110.828.872	110.828.872		
642	Chi phí quản lý kinh doanh			260.378.866	260.378.866		
911	Xác định kết quả kinh doanh			3.394.667.968	3.394.667.968		
	Cộng Bảng	2.782.575.507	2.782.575.507	33.459.104.814	33.459.104.814	3.805.142.575	3.805.142.575

(Nguồn số liệu phòng kế toán công ty TNHH in Thanh Hương)

Bước 5: Lập Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH in Thanh Hương

Bảng cân đối kế toán của công ty được lập theo quyết định 48/2006/QĐ-BTC ban hành ngày 14 tháng 09 năm 2006 của Bộ Tài Chính.

Các cột trên bảng cân đối được xác định như sau :

- Cột “Chỉ tiêu”: Để phản ánh các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán
- Cột “Mã số”: Để cộng khi BCTC tổng hợp hoặc BCTC hợp nhất.
- Cột “Thuyết minh”: Là số hiệu các chỉ tiêu trong bản thuyết minh BCTC năm thể hiện số liệu chi tiết của các chỉ tiêu này trong BCĐKT.
- Cột “Số đầu năm” căn cứ vào số liệu của cột “ Số cuối năm” trên bảng cân đối kế toán năm 2012.
- Cột “Số cuối năm” được lập như sau:

❖ **CHỈ TIÊU TÀI SẢN**

A – Tài sản ngắn hạn (Mã số 100):

$$\text{Mã số 100} = \text{Mã số 110} + \text{Mã số 120} + \text{Mã số 130} + \text{Mã số 140} + \text{Mã số 150}$$

I. Tiền và các khoản tương đương tiền (Mã số 110)

- Tiền : Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ cuối kỳ (SDNCK) TK 111 “Tiền mặt” là 215.513.570đồng, TK 112 “Tiền gửi ngân hàng” là 33.653.541đồng trên Sổ cái TK 111, 112

- Các khoản tương đương tiền : trong năm công ty không phát sinh

$$\text{Mã số 110} = 215.513.570 + 33.653.541 = \mathbf{249.167.111} \text{ đồng}$$

II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 120)

$$\text{Mã số 120} = \text{Mã số 121} + \text{Mã số 129}$$

1. Đầu tư ngắn hạn (Mã số 121)

Trong năm công ty không phát sinh chỉ tiêu này

$$\text{Mã số 121} = 0$$

2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (Mã số 129)

Trong năm công ty không phát sinh chỉ tiêu này

$$\text{Mã số 129} = 0$$

$$\text{---> Mã số 120} = 0 + 0 = 0$$

III. Các khoản phải thu ngắn hạn (Mã số 130):

$$\text{Mã số 130} = \text{Mã số 131} + \text{Mã số 132} + \text{Mã số 138} + \text{Mã số 139}$$

1. Phải thu của khách hàng (Mã số 131)

Căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của TK 131 “Phải thu khách hàng” mở theo từng khách hàng trên sổ kế toán chi tiết TK 131, chi tiết các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn

$$\text{Mã số 131} = 228.027.500 \text{ đồng}$$

2. Trả trước người bán (Mã số 132)

Căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của TK 331 trên bảng tổng hợp chi tiết, Mã số 132 = 2.717.600 đồng

3. Các khoản phải thu khác (Mã số 138)

Số liệu được lấy từ tổng số dư Nợ cuối kỳ của TK 138, TK 338 trên Bảng tổng hợp chi tiết TK138, TK 338 chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn

$$\text{Mã số 138} = 23.095.244 + 0 = 23.095.244 \text{ đồng}$$

4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Mã số 139)

Trong năm công ty không phát sinh chỉ tiêu này

$$\text{Mã số 139} = 0$$

$$\text{---> Mã số 130} = 228.027.500 + 2.717.600 + 23.095.244 + 0 = 253.840.344 \text{ đồng}$$

IV. Hàng tồn kho (Mã số 140)

$$\text{Mã số 140} = \text{Mã số 141} + \text{Mã số 149}$$

1. Hàng tồn kho (Mã số 141)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng hợp số Dư Nợ của TK 152, TK 153, TK 154, TK 155 trên Sổ cái, số tiền là : 408.850.491 đồng.

2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Mã số 149)

Trong năm công ty không phát sinh chỉ tiêu này

$$\text{Mã số 149} = 0$$

$$\text{---> Mã số 140} = 408.850.491 + 0 = 408.850.491 \text{ đồng}$$

V. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 150):

Mã số 150 = Mã số 151 + Mã số 152 + Mã số 157 + Mã số 158

1. Thuế GTGT được khấu trừ (Mã số 151)

Số liệu được lấy từ số dư Nợ của TK133 trên sổ Cái TK 133 với số tiền là : 0 đồng

2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước (Mã số 152)

Số liệu được lấy từ số dư Nợ TK 333 trên Sổ kế toán chi tiết TK 333. Mã số 152 = 7.986.285 đồng.

3. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ (Mã số 157)

Trong năm công ty không phát sinh chỉ tiêu này

Mã số 157 = 0

4. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 158)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư

Nợ của TK 141, TK 144 trên sổ cái

Mã số 158 = 46.932.115

---> Mã số 150 = 0 + 7.986.285 + 0 + 46.932.115 = **54.918.400** đồng

---> Mã số 100 = 249.167.111 + 0 + 253.840.344 + 408.850.491 + 54.918.400 = **966.776.346** đồng

B – Tài sản dài hạn (Mã số 200)

Mã số 200 = Mã số 210 + Mã số 220 + Mã số 230 + Mã số 240

I. Tài sản cố định (Mã số 210)

Mã 210 = Mã số 211 + Mã số 212 + Mã số 213

1. Nguyên giá (Mã số 211):

Số liệu được lấy từ số dư Nợ của TK 211 trên Sổ cái, số tiền là:

2.793.039.572 đồng

2. Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 212)

Số liệu được lấy từ số dư Có của TK 2141 trên Sổ cái, số tiền là:

(689.186.093) đồng.

3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Mã số 213)

Trong năm công ty không phát sinh chỉ tiêu này

Mã số 213 = 0

---> Mã số 210 = 2.793.039.572 - 689.186.093 + 0 = **2.103.853.479** đồng

II. Bất động sản đầu tư (Mã 220)

Trong năm công ty không phát sinh chỉ tiêu này

Mã số 220 = 0

III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Mã 230)

Trong năm công ty không phát sinh chỉ tiêu này

Mã số 230 = 0

IV. Tài sản dài hạn khác (Mã số 240)

Mã số 240 = Mã số 241 + 248 + 249.

1. Phải thu dài hạn (Mã số 241):

Trong năm công ty không phát sinh chỉ tiêu này

Mã số 241 = 0.

2. Tài sản dài hạn khác (Mã số 248):

Số liệu lấy từ tổng số dư nợ TK 244 trên Sổ cái

Mã số 248 = 20.100.000

3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (Mã số 249):

Trong năm công ty không phát sinh chỉ tiêu này

Mã số 249 = 0.

---> Mã số 240 = 0 + 20.100.000 + 0 = **20.100.000** đồng

---> Mã số 200 = 2.103.853.479 + 0 + 0 + 20.100.000 = **2.123.953.479** đồng

TỔNG CỘNG TÀI SẢN (MÃ SỐ 250):

Mã số 250 = Mã số 100 + Mã số 200

= 966.776.346 + 2.123.953.479 = **3.090.729.825** đồng



CHỈ TIÊU NGUỒN VỐN

A – Nợ phải trả (Mã số 300)

Mã số 300 = Mã số 310 + Mã số 330

I. Nợ ngắn hạn (Mã số 310)

Mã số 310 = Mã số 311 + Mã số 312 + Mã số 313 + Mã số 314 + Mã số 315

+ Mã số 316 + Mã số 318 + Mã số 323 + Mã số 327 + Mã số

328 + Mã số 329

1. Vay ngắn hạn (Mã số 311)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư có TK 311 trên sổ Cái TK311 số tiền là **1.478.000.000** đồng

2. Phải trả cho người bán (Mã số 312)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư có chi tiết TK 331 trên Bảng tổng hợp chi tiết phải trả người bán số tiền là : 15.598.911 đồng

3. Người mua trả tiền trước (Mã số 313)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư có chi tiết TK 131 trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 131

Mã số 313 = 14.850.000 đồng

4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Mã số 314)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 333 trên bảng tổng hợp chi tiết TK 333 số tiền: **43.887.276** đồng.

5. Phải trả người lao động (Mã 315)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư có chi tiết trên sổ cái TK334 số tiền là 0 đồng

6. Chi phí phải trả (Mã 316)

Trong năm công ty không phát sinh chỉ tiêu này

Mã số 316 = 0

7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác (Mã số 318)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư có trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 138, TK 338

Mã số 318 = 34.743 đồng

8. Quỹ khen thưởng phúc lợi (Mã số 323)

Trong năm công ty không phát sinh chỉ tiêu này

Mã số 323 = 0 đồng

9. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ (Mã số 327)

Trong năm công ty không phát sinh chỉ tiêu này

Mã số 327 = 0 đồng

10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn (Mã số 328)

Trong năm công ty không phát sinh chỉ tiêu này

Mã số 328 = 0 đồng

11. Dự phòng phải trả ngắn hạn (Mã 329)

Trong năm công ty không phát sinh chỉ tiêu này

Mã số 329 = 0

---> **Mã số 310** = 1.478.000.000 + 15.598.911 + 14.850.000 + 43.887.276 + 0 + 0 + 34.743 + 0 + 0 + 0 = **1.552.370.930** đồng

II. Nợ dài hạn (Mã 330)

Mã số 330 = Mã số 331 + Mã số 332 + Mã số 334 + Mã số 336 + Mã số 338
+ Mã số 339

1. Vay và nợ dài hạn (Mã số 331)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư có TK 341 trên sổ chi tiết TK341 số tiền 511.753.562 đồng

2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm (Mã số 332)

Trong năm công ty không phát sinh chỉ tiêu này
Mã số 332 = 0

3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn (Mã số 334)

Trong năm công ty không phát sinh chỉ tiêu này
Mã số 334 = 0

4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (Mã số 336)

Trong năm công ty không phát sinh chỉ tiêu này
Mã số 336 = 0 đồng

5. Phải trả phải nộp dài hạn khác (Mã số 338)

Trong năm công ty không phát sinh chỉ tiêu này
Mã số 338 = 0 đồng

6. Dự phòng phải trả dài hạn (Mã số 339)

Trong năm công ty không phát sinh chỉ tiêu này
Mã số 339 = 0 đồng

---> **Mã số 330** = 511.753.562 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 = **511.753.562** đồng

---> **Mã số 300** = 1.552.370.930 + 511.753.562 = **2.064.124.492** đồng

B – Vốn chủ sở hữu (Mã số 400)

Mã số 400 = Mã số 410

I. Vốn chủ sở hữu (Mã số 410):

Mã số 410 = Mã số 411 + Mã số 412 + Mã số 413 + Mã số 414 + Mã số 415 +
Mã số 416 + Mã số 417

1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Mã số 411)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư có TK 4111 “Vốn đầu tư của chủ sở hữu” trên Sổ kế toán chi tiết TK 4111, với số tiền: 1.077.385.875 đồng.

2. Thặng dư vốn cổ phần (Mã số 412)

Trong năm công ty không phát sinh chỉ tiêu này

$$\text{Mã số 412} = 0$$

3. Vốn khác của chủ sở hữu (Mã số 413)

Trong năm công ty không phát sinh chỉ tiêu này

$$\text{Mã số 413} = 0$$

4. Cổ phiếu quỹ (Mã số 414)

Trong năm công ty không phát sinh chỉ tiêu này

$$\text{Mã số 414} = 0$$

5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Mã số 415)

Trong năm công ty không phát sinh chỉ tiêu này

$$\text{Mã 415} = 0$$

6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Mã số 416)

Trong năm công ty không phát sinh chỉ tiêu này

$$\text{Mã 416} = 0$$

7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 417)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư có TK 421. Nếu TK này có số dư nợ thì ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn số tiền là

(50.780.542) đồng

$$\text{--> Mã số 410} = 1.077.385.875 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 - 50.780.542 = \mathbf{1.026.605.333}$$

đồng

$$\text{--> Mã số 400} = \mathbf{1.026.605.333}$$
 đồng

TỔNG NGUỒN VỐN (MÃ SỐ 440)

$$\begin{aligned} \text{Mã số 440} &= \text{Mã số 300} + \text{Mã số 400} \\ &= 2.064.124.492 + 1.026.605.333 = \\ &\mathbf{3.090.729.825} \text{ đồng} \end{aligned}$$

Trong năm công ty không phát sinh các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán
Bảng cân đối kế toán do Công ty TNHH in Thanh Hương
lập ngày 31/12/2013 đã hoàn thành (Biểu 2.13)

Biểu số 2.13: Bảng Cân đối kế toán của công ty TNHH in Thanh Hương lập tại ngày 31/12/2013

Công ty TNHH in Thanh Hương
75Trần Khánh Dư – Ngô Quyền – Hải Phòng

Mẫu số: B01-DNN
Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC ngày
14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		966.776.346	974.023.132
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(III.01)	249.167.111	36.433.417
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	(III.05)		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		253.840.344	325.385.141
1. Phải thu khách hàng	131		228.027.500	227.373.275
2. Trả trước cho người bán	132		2.717.600	83.130.912
3. Các khoản phải thu khác	138		23.095.244	14.880.954
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		408.850.491	567.033.016
1. Hàng tồn kho	141	(III.02)	408.850.491	567.033.016
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		54.918.400	45.171.558
1. Thuê GTGT được khấu trừ	151			
2. Thuê và các khoản khác phải thu Nhà nước	152		7.986.285	3.986.285
3. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		46.932.115	41.185.273
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240)	200		2.123.953.479	1.582.387.072
I. Tài sản cố định	210	(III.03.04)	2.103.853.479	1.582.387.072
1. Nguyên giá	211		2.793.039.572	1.916.469.572
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	212		(689.186.093)	(334.082.500)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	213			
II. Bất động sản đầu tư	220			
1. Nguyên giá	221			
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	222			
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	230	(III.05)		

1. Đầu tư tài chính dài hạn	231			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	239			
IV. Tài sản dài hạn khác	240		20.100.000	
1. Phải thu dài hạn	241			
2. Tài sản dài hạn khác	248		20.100.000	
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	249			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250 = 100 + 200)	250		3.090.729.825	2.556.410.204

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		2.064.124.492	1.929.208.279
I. Nợ ngắn hạn	310		1.552.370.930	1.590.980.082
1. Vay ngắn hạn	311		1.478.000.000	1.152.000.000
2. Phải trả cho người bán	312		15.598.911	372.330.092
3. Người mua trả tiền trước	313		14.850.000	20.800.000
4. Thuê và các khoản phải nộp Nhà nước	314	III.06	43.887.276	16.603.745
5. Phải trả người lao động	315			29.246.245
6. Chi phí phải trả	316			
7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	318		34.743	
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323			
9. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			
10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
II. Nợ dài hạn	330		511.753.562	338.228.197
1. Vay và nợ dài hạn	331		511.753.562	338.228.197
2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	332			
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	334			
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	336			
5. Phải trả, phải nộp dài hạn khác	338			
6. Dự phòng phải trả dài hạn	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		1.026.605.333	627.201.925
I. Vốn chủ sở hữu	410	III.07	1.026.605.333	627.201.925
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.077.385.875	615.140.875
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415			
6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417		(50.780.542)	12.061.050
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		3.090.729.825	2.556.410.204

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		
4. Nợ khó đòi đã xử lý		
5. Ngoại tệ các loại		

Lập, Ngày.. tháng .. năm 2013

**Người lập
biểu**

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng
dấu)

Vũ Thanh Hương

(Nguồn số liệu phòng kế toán công ty TNHH in Thanh Hương)

Bước 6: Kiểm tra và ký duyệt tại công ty TNHH in Thanh Hương

Sau khi lập xong bảng cân đối kế toán, người lập bảng sẽ đối chiếu lại cho đúng và phù hợp, sau đó sẽ được chuyển lên cho kế toán trưởng kiểm tra.

Cuối cùng Bảng cân đối kế toán sẽ được trình lên Giám đốc ký duyệt.

2.2.2/ Thực tế công tác phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH in Thanh Hương.

Sau khi lập và kiểm tra tính chính xác của Bảng cân đối kế toán, công ty TNHH in Thanh Hương không tiến hành các bước phân tích bảng CĐKT.

CHƯƠNG 3

MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH IN THANH HƯƠNG

3.1/ Đánh giá chung về công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH in Thanh Hương

Để đáp ứng được điều này đòi hỏi các nhà quản lý, lãnh đạo doanh nghiệp luôn phải được cung cấp các thông tin chính xác, kịp thời về hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp mình nhằm đưa ra được các phương án kinh doanh và các chính sách quản lý cho phù hợp. Công tác hạch toán kế toán trong doanh nghiệp phải là công cụ quản lý hữu hiệu trong việc theo dõi tình hình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Phân tích hoạt động kinh tế của doanh nghiệp giúp các nhà lãnh đạo đưa ra được những quyết định chính xác. Doanh nghiệp có tổ chức tốt được công tác hạch toán kế toán thì doanh nghiệp đó mới luôn đảm bảo được chỗ đứng của mình trên thị trường nhất là trong điều kiện hội nhập hiện nay. Vì vậy, cùng với sự phát triển của doanh nghiệp, công tác lập và phân tích BCDKT cũng ngày một được hoàn thiện và coi trọng hơn nhằm đáp ứng tốt hơn cho công tác quản lý.

Trong quá trình thực tập tại công ty TNHH In Thanh Hương, em nhận thấy trong công tác lập và phân tích BCDKT của công ty có số ưu nhược điểm như sau :

3.1.1/ Những ưu điểm đã đạt được trong công tác kế toán của công ty TNHH in Thanh Hương

❖ *Về tổ chức bộ máy kế toán và những chính sách áp dụng trong công tác hạch toán kế toán*

- Công ty TNHH in Thanh Hương tổ chức bộ máy kế toán theo mô hình tập trung. Mọi công việc liên quan đến các nghiệp vụ kinh tế phát sinh đều được ghi nhận tại phòng kế toán của công ty. Công việc hàng ngày được phân công rõ ràng cho từng người dưới sự điều hành của kế toán trưởng.

- Công ty đã áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung nên đảm bảo rõ ràng, dễ hiểu, dễ thu nhận, xử lý, tổng hợp và cung cấp thông tin phù hợp với đặc điểm của doanh nghiệp.

- Mẫu bảng, biểu phù hợp với Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ban hành ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

- Các chế độ đãi ngộ cho nhân viên tại công ty luôn được đảm bảo tốt nhất.

- Đội ngũ nhân viên kế toán có năng lực chuyên môn và đạo đức nghề nghiệp, tác phong làm việc nghiêm túc.

- Các thông tin do bộ phận kế toán nhìn chung cung cấp đầy đủ, nhanh chóng nên việc đối chiếu kiểm tra số liệu giữa các bộ phận kinh doanh và lập báo cáo tài chính được thuận lợi, dễ dàng. Đồng thời giúp cho công tác quản lý tài chính doanh nghiệp đạt hiệu quả cao.

❖ *Về tổ chức lập bảng cân đối kế toán: Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán ở công ty TNHH in Thanh Hương*

Quy trình lập Bảng cân đối kế toán năm nhìn chung hợp lý, phù hợp theo đúng BCĐKT.

- Sau khi lập BCTC, công ty chưa tiến hành phân tích BCTC nói chung cũng như BCĐKT nói riêng nên chưa thấy rõ được tình hình tài chính, tình hình biến động về tài sản và nguồn vốn của công ty. Vì vậy mà chưa kịp đáp ứng kịp thời thông tin cho nhà quản lý để họ có thể đưa ra các quyết định quản lý tài chính một cách chính xác và đầy đủ nhất, cũng như đưa ra các giải pháp khắc phục những hạn chế còn tồn tại trong công ty.

3.2/ Một số biện pháp hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại

Tại công ty, bên cạnh những ưu điểm thì công tác lập và phân tích BCĐKT còn nhiều hạn chế như đã nêu trên, đặc biệt công ty chưa tiến hành thực hiện việc phân tích báo cáo tài chính. Do đó, công ty cần hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán theo quy định của chế độ kế toán hiện hành để đáp ứng yêu cầu của nhà quản lý và những đối tượng quan tâm. Có thể nói, hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán là nhu cầu tất yếu đặt ra tại

công ty TNHH in Thanh Hương.

3.2.2- Những ý kiến đóng góp nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH in Thanh Hương.

3.2.2.1/ Ý kiến thứ 1: Công ty TNHH in Thanh Hương nên thực hiện công tác phân tích Bảng cân đối kế toán.

Để nắm bắt rõ tình hình và năng lực tài chính của công ty định kỳ, công ty nên tiến hành phân tích Bảng cân đối kế toán để có thể đưa ra những quyết định đúng đắn và phù hợp.

Để nâng cao hiệu quả cho công tác phân tích, công ty cần phải lập một kế hoạch phân tích cụ thể theo trình tự sau:

Bước 1: Lập kế hoạch phân tích:

- Chỉ rõ nội dung phân tích
- Chỉ rõ chỉ tiêu cần phân tích
- Chỉ rõ khoảng thời gian mà chỉ tiêu đó phát sinh và hoàn thành
- Chỉ ra thời gian bắt đầu và thời hạn kết thúc quá trình phân tích
- Xác định kinh phí cần thiết và người thực hiện công việc phân tích.

Bước 2: Thực hiện quá trình phân tích:

- Tùy thuộc vào nội dung, chỉ tiêu phân tích để sưu tầm, lựa chọn số liệu từ các nguồn như: Bảng cân đối kế toán của 2 năm gần nhất với năm cần phân tích, số liệu của các DN, thông tin cần thiết để phục vụ cho nội dung cần phân tích.

Lưu ý: Các tài liệu sử dụng cần được kiểm tra về nhiều mặt:

- + Kiểm tra tính hợp pháp của tài liệu: trình tự lập, người ban hành, cấp có thẩm quyền ký duyệt.
- + Nội dung và phương pháp tính các chỉ tiêu phải thống nhất theo quy định của chế độ kế toán hiện hành.
- Do tài liệu được sưu tầm từ nhiều nguồn khác nhau vì vậy trước khi tính toán các chỉ tiêu và đánh giá tình hình phải đối chiếu, kiểm tra tính trung thực, hợp lý của các số liệu đưa vào tính toán, lựa chọn phương pháp phân tích thích hợp để đảm bảo đánh giá được tình hình, xác định được mức độ ảnh hưởng của các

nhân tố và cung cấp các thông tin cần thiết phục vụ yêu cầu quản lý.

Đây là khâu quan trọng nhất, quyết định chất lượng của công tác phân tích.

Bước 3: Lập báo cáo phân tích (kết thúc quá trình phân tích):

Báo cáo phân tích phải bao gồm:

- Phải kết luận, đánh giá được ưu điểm, khuyết điểm chủ yếu trong công tác quản lý của DN
- Chỉ ra những nguyên nhân cơ bản đã tác động tích cực, tiêu cực đến kết quả đó.
- Nêu được các kiến nghị cụ thể để cải thiện công tác đã qua, động viên khai thác khả năng tiềm tàng trong kỳ tới.

Các phân tích cụ thể như sau:

✓ ***Phân tích cơ cấu và tình hình biến động của tài sản:***

Phân tích tình hình biến động và biến đổi cơ cấu tài sản, nguồn vốn là việc đánh giá tình hình phân bổ cũng như sự thay đổi của tài sản, nguồn vốn của công ty có hợp lý hay không? Từ đó công ty có thể đưa ra các biện pháp điều chỉnh phù hợp, giúp cho quá trình sản xuất kinh doanh của công ty ngày càng hiệu quả hơn.

Việc phân tích tình hình biến động và biến đổi cơ cấu tài sản, nguồn vốn được tiến hành dựa trên Bảng cân đối kế toán của công ty năm 2013. Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán của công ty năm 2013, ta có Bảng phân tích tình hình biến động và biến đổi cơ cấu tài sản như biểu 3.1.

Nhận xét :

Qua số liệu tính toán ở biểu 3.1 ta thấy tổng tài sản năm 2013 so với năm 2012 tăng 534.319.621 đồng tương đương với tỷ lệ tăng 20.90%. Tổng tài sản của công ty tăng chủ yếu là do “tài sản dài hạn” tăng .

Tài sản ngắn hạn năm 2013 giảm so với năm 2012 là 7.246.786 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 0.7%. Trong đó tài sản ngắn hạn giảm chủ yếu do hàng tồn kho và các khoản phải thu ngắn hạn khác. Cụ thể:

Chỉ tiêu “Hàng tồn kho” năm 2013 là 408.850.491 đồng chiếm tỷ trọng 13.23% trong tổng Tài sản, năm 2012 là 567.033.016 đồng chiếm tỷ trọng

22.18%. Vậy hàng tồn kho năm 2013 so với năm trước đã giảm 158.182.525 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 27.89%. Đây có thể coi là ưu điểm của công ty trong năm vừa qua. Tuy nhiên, “Hàng tồn kho” vẫn chiếm tỷ trọng là 13.23% tổng tài sản. Hàng tồn kho của công ty nhiều chủ yếu là nguyên vật liệu tồn kho, gây ứ đọng vốn, làm bất lợi cho quá trình sản xuất kinh doanh trong khâu huy động vốn. Nguyên nhân làm cho hàng tồn kho cao có thể vừa là do nguyên nhân khách quan, vừa do nguyên nhân chủ quan. Trước hết là quá trình tiêu thụ sản phẩm của công ty không khả quan, công tác bán hàng còn gặp nhiều khó khăn, khiến cho việc lưu thông sản phẩm không được đẩy mạnh nguồn thu không đủ bù đắp chi phí, gây ắc nghẽn cho quá trình tái sản xuất của công ty. Có thể do sản phẩm của công ty không đủ đáp ứng nhu cầu thị trường, khâu bán hàng của công ty vẫn chưa được chú trọng. Để giải quyết vấn đề trên, một số biện pháp mà công ty có thể áp dụng là bán nguyên vật liệu, thiết kế mẫu mã đẹp phù hợp với thị trường, giảm ứ đọng vốn.

Chỉ tiêu “Các khoản phải thu ngắn hạn” năm 2013 so với năm 2012 giảm 71.544.797 đồng tương đương với tỷ lệ giảm 21.98%, chiếm tỷ trọng lớn thứ 2 sau chỉ tiêu “hàng tồn kho” trong tài sản ngắn hạn. Việc các khoản phải thu ngắn hạn giảm bất thường nguyên nhân chủ yếu là do “Các khoản phải thu khác” giảm. Các khoản phải thu khác năm 2012 là 325.385.141 đồng nhưng năm 2013 con số này giảm là 253.840.344 đồng. Vậy các khoản phải thu khác giảm 71.544.797 đồng tương đương với tỷ lệ giảm 21.98%. Điều này chứng tỏ trong năm qua tài sản của công ty bị chiếm dụng. Đây là điều khó tránh khỏi vì việc thanh toán thường diễn ra chậm. Vì vậy công ty nên rút kinh nghiệm thực hiện tốt công tác thu hồi công nợ, giảm ứ đọng vốn để tăng khả năng sử dụng.

Chỉ tiêu “Tiền và các khoản tương đương tiền” năm 2013 so với năm 2012 tăng lên đột biến 212.733.694 đồng cùng với tỷ lệ tăng là 583.89%. Xét về góc độ hiệu quả sử dụng vốn thì việc tồn đọng quỹ tăng hiệu quả sử dụng vốn do lượng vốn này được đưa vào vận động để sinh lời, mang lại lợi ích tối đa cho công ty. Đứng trên góc độ thanh toán thì việc tồn đọng quỹ làm tăng khả năng thanh toán, đảm bảo khả năng thanh toán và khả năng sử dụng vốn. Công ty đáp

ứng được nhu cầu chi cho các hoạt động thường xuyên của công ty.

Chỉ tiêu “tài sản ngắn hạn khác” tại công ty tăng đột ngột so với năm 2012 từ 45.171.558 lên 54.918.400 ứng với tỷ lệ tăng 21.57%. Chỉ tiêu này tăng là do phần thuế GTGT được khấu trừ tại công ty tăng tương ứng. Do đó, trong kỳ tới công ty nên đưa khoản thuế đã được khấu trừ vào kinh doanh.

Chỉ tiêu “Tài sản dài hạn” của công ty có phần tăng năm 2013 là 2.123.953.479 đồng năm 2012 là 1.582.387.072 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 34.22% chủ yếu là do TSCĐ trong công ty tăng. Chỉ tiêu “tài sản dài hạn này” chiếm tỉ trọng lớn trong tổng tài sản năm 2013 là 68.72%, Trong năm công ty mua sắm thêm TSCĐ mà chiếm trích khấu hao nên giá trị còn lại của TSCĐ tăng nhẹ. Vì vậy, trong thời gian tới công ty nên xem xét đầu tư thêm nhiều máy móc thiết bị hiện đại hơn nữa, thay thế máy móc thiết bị cũ để nâng cao hiệu quả kinh doanh cho công ty hơn.

Biểu 3.1.

CÔNG TY TNHH IN THANH HƯƠNG

BẢNG PHÂN TÍCH CƠ CẤU VÀ TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG CỦA TÀI SẢN

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Số cuối năm		Số đầu năm		Chênh lệch cuối năm/ đầu năm		
	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ lệ	Tỷ trọng
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	966.776.346	31.28%	974.023.132	38.11%	-7.246.786	-0.7%	-6.83%
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	249.167.111	8.06%	36.433.417	1.42%	212.733.694	583.89%	6.64%
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn							
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	253.840.344	8.21%	325.385.141	12.73%	-71.544.797	-21.98%	-4.52%
IV. Hàng tồn kho	408.850.491	13.23%	567.033.016	22.18%	-158.182.525	-27.89%	-8.95%
V. Tài sản ngắn hạn khác	54.918.400	1.78%	45.171.558	1.78%	9.746.842	21.57%	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	2.123.953.479	68.72%	1.582.387.072	61.89%	541.566.407	34.22%	6.83%
I. Tài sản cố định	2.103.853.479	68.07%	1.582.387.072	61.89%	521.466.407	32.95%	6.18%
II. Bất động sản đầu tư							
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn							
V. Tài sản dài hạn khác	20.100.000	0.65%			20.100.000	0	0.65%
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	3.090.729.825	100%	2.556.410.204	100%	534.319.621	20.90%	0

✓ ***Phân tích cơ cấu và tình hình biến động nguồn vốn:***

Việc phân tích cơ cấu nguồn vốn nhằm giúp cho các nhà quản lý nắm bắt được tình hình sử dụng và huy động vốn của doanh nghiệp mình. Từ đó có thể đưa ra các quyết định phù hợp nhằm tăng khả năng tự tài trợ về tài chính của Công ty cũng như mức độ, khả năng tự chủ, chủ động trong kinh doanh hay những khó khăn mà công ty phải đương đầu. Số liệu dùng để phân tích được thể hiện trong bảng phân tích cơ cấu nguồn vốn được lập từ số liệu trên BCĐKT của Công ty ngày 31 tháng 12 năm 2013 được thể hiện qua biểu 3.2

Nhận xét:

Qua biểu 3.2 ta có thể đưa ra những nhận xét sau:

Tổng nguồn vốn năm 2013 so với năm 2012 đã cũng tăng lên 534.319.621 đồng tương ứng tỷ lệ tăng 20.90%. Trong đó:

- Chỉ tiêu “Nợ phải trả” của công ty năm 2012 là 1.929.208.279 đồng chiếm 75.46% trong tổng nguồn vốn. Đến năm 2013 chỉ tiêu này là 2.064.124.492 tăng lên ứng với tỷ trọng 66.78%, tăng 116.916.213 tương ứng với 6.06%, tỷ trọng nợ phải trả giảm xuống 8.46% . Đây có thể xem là chiều hướng chưa tốt, chứng tỏ công ty chưa chấp hành tốt kỷ luật tín dụng, đã thanh toán khoản nợ vay, nợ người bán. Thể hiện công ty cần chủ động về tài chính , cần phát huy trong thời gian tới .

+ Xét đến chỉ tiêu nợ ngắn hạn tất cả các khoản mục nợ ngắn hạn đều giảm, có 1 số chỉ tiêu.” vay ngắn hạn” và “thuế và các khoản phải nộp nhà nước” có xu hướng tăng lên.

+ Xét đến chỉ tiêu nợ dài hạn tăng 173.525.365 tăng 51.30%, các khoản vay dài hạn đều tăng lên rất nhanh.

⇒ Sự thay đổi giá trị Nợ vay là điều hợp lý, vì công ty đang tập trung vào mở rộng SXKD (giảm nợ ngắn hạn đảm bảo cân đối được chế độ thanh toán và phù hợp với đầu tư tài chính dài hạn)

- Xét đến chỉ tiêu “nguồn vốn chủ sở hữu” của công ty năm 2012 là

627.201.925 đồng chiếm tỷ trọng 24.54% , năm 2013 là 1.026.605.333 đồng chiếm tỷ trọng 33.22%. Vậy trong năm qua nguồn vốn chủ sở hữu tăng 399.403.408 đồng, tương ứng với 63.68%. Nguyên nhân chỉ tiêu này tăng chủ

yếu là do “ vốn đầu tư của chủ sở hữu” tăng lên 462.245.000 đồng tương ứng với 75.14%. Nhưng “ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” có xu hướng giảm đáng kể 62.841.592 đồng ứng với tỷ lệ giảm 521.02% Điều đó có thể thấy năm vừa qua công ty hoạt động kinh doanh có chưa được hiệu quả, bị lỗ. Đây là dấu hiệu xấu. Cần có những phương án cụ thể để khắc phục tình trạng kinh doanh của công ty trong kỳ tới. Mặt khác xét từng chỉ tiêu trong tổng số nguồn vốn. Ta nhận thấy trong cơ cấu nguồn vốn, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu mất cân đối. Theo bảng số liệu phân tích trên ta thấy nợ phải trả năm 2013 đạt 2.064.124.492 đồng, chiếm 66.78% trong tổng nguồn vốn. Trong khi đó, vốn chủ sở hữu năm 2013 chỉ đạt 1.026.605.333 đồng, chiếm 33.22% trong tổng nguồn vốn. Điều này cho thấy, nguồn nợ phải trả của công ty chiếm phần lớn trong tổng nguồn vốn, còn tỷ trọng của vốn chủ sở hữu trong tổng nguồn vốn lại thấp hơn so với nợ phải trả

Có thể thấy công ty chưa đủ khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn, đã làm cho khoản nợ tăng nhẹ. Như vậy khả năng thanh toán nợ cho nhà cung cấp hay tổ chức tài chính, cũng như nghĩa vụ nộp thuế đối với nhà nước đã tăng, đảm bảo hơn so với năm trước. Tuy nhiên, Công ty nợ dài hạn quá nhiều gây mất cân bằng trong cơ cấu nguồn vốn, làm cho nguồn lợi nhuận bị giảm do phải chi trả nhiều chi phí liên quan đến khoản nợ này. Vì vậy, trong thời gian tới, công ty nên lập kế hoạch chi tiết, cụ thể về việc sử dụng và đầu tư nguồn vốn có hiệu quả, nhằm đem lại lợi nhuận cao cho công ty, đảm bảo khả năng thanh toán tốt hơn.

Biểu số:3.2

BẢNG PHÂN TÍCH CƠ CẤU VÀ TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG CỦA NGUỒN VỐN

Đơn vị tính : VND

Chi tiêu	Số cuối năm		Số đầu năm		Chênh lệch cuối năm/đầu năm		
	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ lệ	Tỷ trọng
A. NỢ PHẢI TRẢ	2.064.124.492	66.78%	1.929.208.279	75.46%	116.916.213	6.06%	-8.46%
I. Nợ ngắn hạn	1.552.370.930	50.23%	1.590.980.082	62.23%	-38.609.152	-2.43%	-12%
1. Vay ngắn hạn	1.478.000.000	47.82%	1.152.000.000	45.06%	326.000.000	28.29%	2.76%
2. Phải trả người bán	15.598.911	0.5%	372.330.092	14.56%	-356.731.181	-95.81%	-14.56%
3. Người mua trả tiền trước	14.850.000	0.48%	20.800.000	0.08%	-5.950.000	-28.60%	0.4%
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	43.887.276	1.42%	16.603.745	0.65%	27.283.531	164.32%	0.77%
5 Phải trả người lao động			29.246.245	1.88%	-29.246.245	-100%	-1.88%
7. Các khoản phải trả ngắn hạn	34.743	0.01%			34.743	0	0.01%
II. Nợ dài hạn	511.753.562	16.55%	338.228.197	13.23%	173.525.365	51.30%	3.32%
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	1.026.605.333	33.22%	627.201.925	24.54%	399.403.408	63.68%	8.68%
I. Vốn chủ sở hữu	1.026.605.333	33.22%	627.201.925	24.54%	399.403.408	63.68%	8.68%
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.077.385.875	34.86%	615.140.875	24.06%	462.245.000	75.14%	10.8%
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-50.780.542	-1.64%	12.061.050	0.48%	-62.841.592	-521.02%	-2.12%
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	3.090.729.825	100%	2.556.410.204	100%	534.319.621	20.90%	0

✓ Phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua một số tỷ số tài chính cơ bản.

Trong nền kinh tế thị trường, bất cứ doanh nghiệp nào cũng luôn coi trọng các quan hệ tín dụng, bởi nó có thể giúp các doanh nghiệp mở rộng quy mô, đẩy nhanh quá trình sản xuất kinh doanh làm cho quá trình sản xuất kinh doanh diễn ra liên tục giúp doanh nghiệp phát huy được thế mạnh. Muốn vậy đòi hỏi các doanh nghiệp phải có đủ năng lực đáp ứng các nghĩa vụ đối với từng loại tín dụng mà họ nhận được mà đặc biệt là khả năng hoàn trả đúng hạn các khoản vay tín dụng ngắn hạn. Nếu doanh nghiệp có đủ khả năng thanh toán thì tình hình tài chính sẽ khả quan và ngược lại.

Các đối tượng có liên quan đến doanh nghiệp như các nhà đầu tư, người cung cấp nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, ... luôn đặt ra câu hỏi: Liệu doanh nghiệp có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ khi đến hạn không? Để đánh giá tình hình và khả năng thanh toán nợ của công ty ta phân tích nhóm tỷ số về khả năng thanh toán trong biểu 3.3

Biểu số 3.3: Bảng phân tích chỉ tiêu tài chính cơ bản.

Chỉ tiêu	Công thức	ĐVT	Năm 2012	Năm 2013
1. Hệ số thanh toán tổng quát	$\frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Nợ phải trả}}$	lần	1,325	1,497
2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	$\frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$	lần	0,612	0,622
3. Hệ số khả năng thanh toán nhanh	$\frac{\text{Tài sản ngắn hạn – Hàng tồn kho}}{\text{Tổng Nợ ngắn hạn}}$	lần	0,255	0,359

Nhận xét:

Thông qua số liệu tính toán được ở trên ta thấy

Hệ số thanh toán tổng quát của công ty năm 2013 là 1,497 lần cho biết cứ

1 đồng nợ phải trả của công ty năm 2013 được đảm bảo bằng 1,497 đồng tài sản. Điều này cho thấy các khoản nợ của doanh nghiệp đều được đảm bảo bằng tài sản. Con số này giúp cho doanh nghiệp dễ dàng hơn trong việc huy động vốn. Hệ số thanh toán nợ tổng quát của công ty năm nay tăng cao hơn năm trước (từ 1,325 lần lên đến 1,497 lần). Mặc dù tỷ lệ tăng không đáng kể nhưng trong tình hình kinh tế gặp nhiều khó khăn thì việc tăng hệ số thanh toán nợ tổng quát lại rất có ý nghĩa. Các nhà cung cấp rất quan tâm đến hệ số này vì nó giúp cho họ đưa ra quyết định có nên bán chịu cho doanh nghiệp hay không? Điều này cho thấy các khoản nợ của công ty đều được đảm bảo bằng tài sản.

Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn năm 2012 và năm 2013 đều nhỏ hơn 1 và có xu hướng tăng nhẹ vào cuối năm. Tỷ số thanh toán hiện hành nhỏ hơn 1 cho thấy công ty đang trong tình trạng tài chính tiêu cực. Cũng do một phần nguyên nhân tác động của khủng hoảng kinh tế những năm gần đây. Tuy nhiên điều này có lợi cho công ty nếu việc duy trì hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn ở mức xấp xỉ bằng 1 sẽ tốt hơn vì cơ bản công ty vẫn đảm bảo khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Duy trì hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn nhỏ hơn 1 lại thể hiện hiệu quả sử dụng đồng vốn của doanh nghiệp. Do đó trong năm tới công ty cần tăng hệ số này và duy trì ở mức thấp hơn hoặc xấp xỉ bằng 1, để đạt được lợi ích cao nhất cho hoạt động kinh doanh tại công ty.

Hệ số khả năng thanh toán nhanh có thể nói là thước đo về việc huy động tài sản có khả năng quy đổi ngay thành tiền để thanh toán các khoản nợ ngắn hạn, giúp cho các nhà cung cấp sẽ quyết định thời gian cho doanh nghiệp nợ bao lâu. Ta thấy hệ số này ở đầu năm bằng 0,255 đến cuối năm tăng 0,359 có thể thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc thanh toán nợ đến hạn và có khả năng có thể bán tài sản với giá bất lợi để thanh toán các khoản nợ đến hạn trả. Hệ số khả năng thanh toán nhanh nhỏ hơn 1 chứng tỏ công ty không có đủ khả năng thanh toán nhanh các khoản công nợ ngắn hạn và đến hạn, tình trạng này kéo dài ảnh hưởng không tốt đến uy tín của công ty với các bạn hàng và nhà cung cấp. Sở dĩ khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của công ty đạt thấp hơn là do công ty bị khách hàng chiếm dụng vốn lớn, các khoản phải thu tăng dẫn đến

việc không thu hồi được vốn để thanh toán các khoản nợ hoặc cũng có thể do có nhiều các khoản nợ đến hạn thanh toán cùng lúc nên khả năng huy động tiền để trả nợ gặp không ít khó khăn. Để đảm bảo khả năng thanh toán nhanh đến hạn trả, công ty nên quan tâm tới công tác thu hồi nợ bằng các chính sách để bổ sung thêm vào các khoản tiền. Ngoài ra công ty cũng có thể tăng các khoản chiếm dụng vốn từ các nhà cung cấp để thanh toán các khoản nợ đến hạn và sử dụng vào hoạt động kinh doanh của công ty một cách hiệu quả.

3.2.2.2/ Ý kiến thứ 2- Công ty nên sử dụng phần mềm kế toán và công tác hạch toán kế toán

Ngày nay, công nghệ thông tin đóng vai trò hết sức quan trọng đối với sự phát triển của nền kinh tế đất nước nói chung cũng như đối với các doanh nghiệp Việt Nam nói riêng. Việc tin kế toán áp dụng công nghệ thông tin vào công tác hạch toán kế toán cụ thể là các phần mềm kế toán có ý nghĩa rất lớn trong việc hỗ trợ các kế toán viên vừa đảm bảo đúng tiến độ hoàn thành, tính chính xác của các thông tin kế toán, giảm bớt được thời gian mà kế toán phải bỏ ra trong công việc lập BCTC, giúp cho công tác lập được nhanh và chính xác hơn.

Hiện nay trên thị trường có rất nhiều phần mềm kế toán dành cho doanh nghiệp vừa dễ sử dụng và giá cả phù hợp. Có thể kể đến những phần mềm hay được sử dụng như MISA, Fast Accounting, BRAVO, Metadata Accounting, G9 ACCOUNTING 2014, CNS Accounting

✚ Phần mềm Kế toán MISA (phiên bản SME.NET 2012)

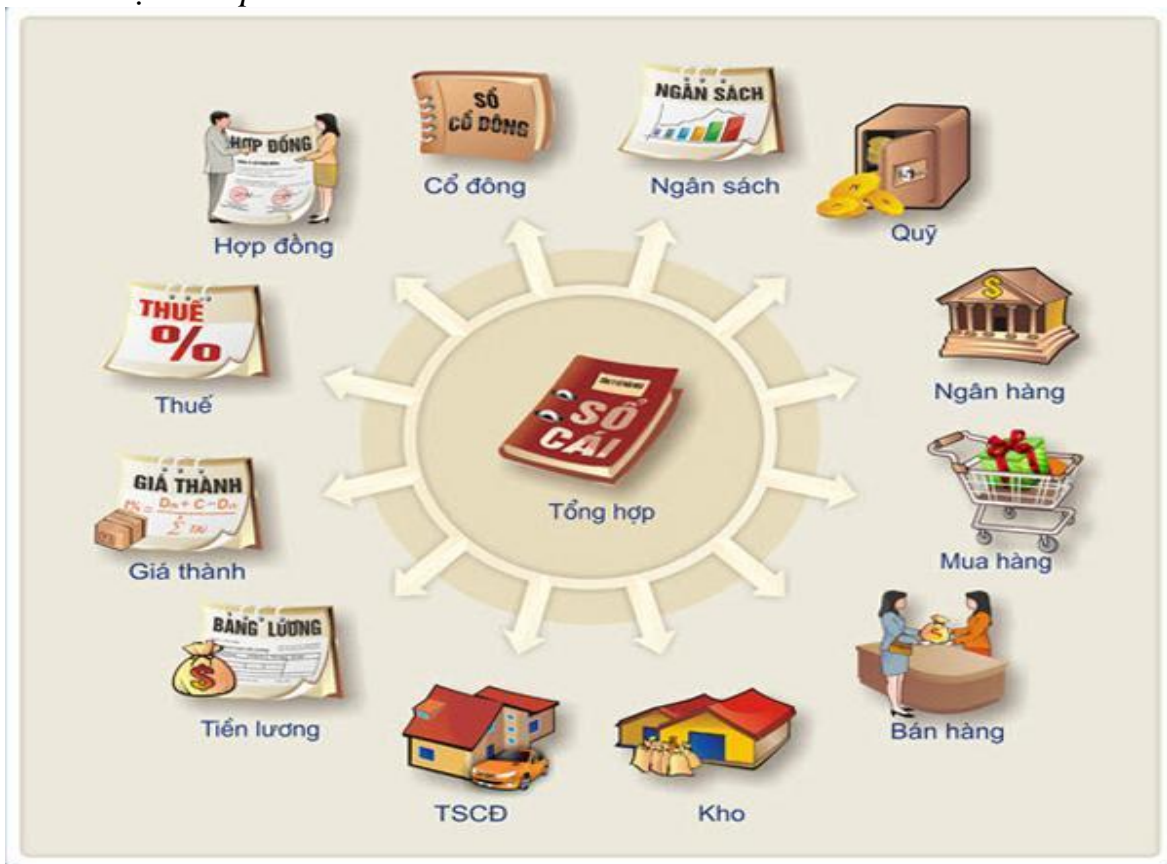
Phần mềm kế toán MISA SME.NET 2012 gồm 13 phân hệ, được thiết kế dành cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ, với mục tiêu giúp doanh nghiệp không cần đầu tư nhiều chi phí, không cần hiểu biết nhiều về tin học và kế toán mà vẫn có thể sở hữu và làm chủ được hệ thống phần mềm kế toán, quản lý mọi nghiệp vụ kinh tế phát sinh của mình. Với MISA SME.NET 2012 doanh nghiệp có thể kiểm soát được số liệu trực tuyến tại bất cứ đâu, bất cứ khi nào thông qua Internet.

Do tất cả số liệu chỉ nằm trên một dữ liệu kế toán duy nhất, nên sẽ tiết kiệm rất nhiều thời gian và tránh bị sai sót trong khâu tổng hợp báo cáo từ các

chi nhánh, đại lý, cửa hàng. Người dùng có thể làm việc, xem các báo cáo, truy xuất dữ liệu ... dù ở bất cứ khi nào, bất cứ nơi đâu. Các báo cáo kế toán luôn được cập nhật liên tục và tức thời, bảo đảm việc đưa ra các quyết định một cách nhanh chóng nhất giúp mang lại lợi ích kinh tế cho doanh nghiệp. Khi sử dụng tính năng online của phần mềm MISA SME.NET 2012 thì cuối tháng kế toán chỉ cần vào báo cáo và in ra các báo cáo tài chính hợp nhất.

Đặc biệt, MISA SME.NET 2012 hỗ trợ doanh nghiệp tạo mẫu, phát hành, in, quản lý và sử dụng hóa đơn theo Nghị định 51/2010/NĐ-CP.

Giao diện của phần mềm kế toán MISA SME.NET 2012



Phần mềm kế toán CNS Accounting

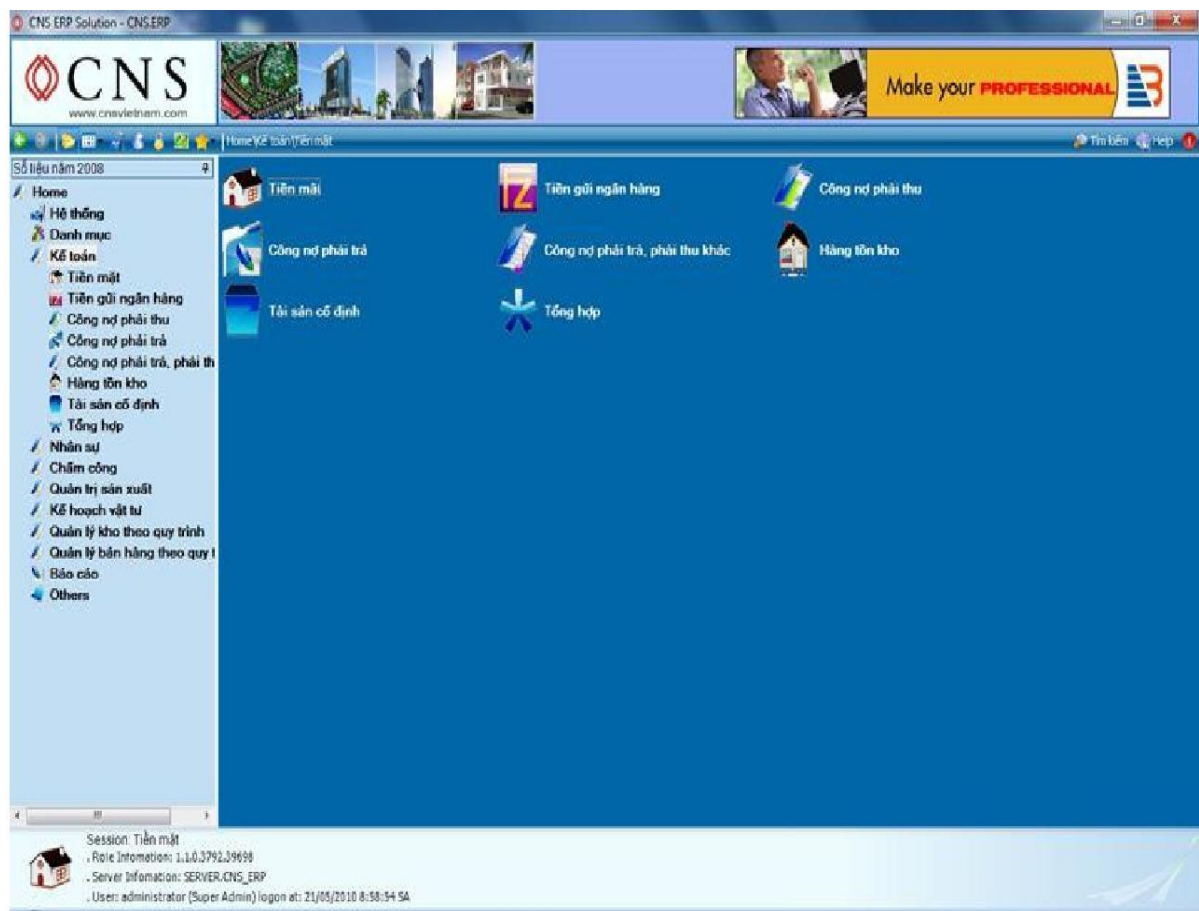
Phần mềm kế toán CNS Accounting được tích hợp trong Bộ giải pháp quản trị nguồn lực doanh nghiệp CNS.ERP được thiết kế theo mô hình tự động hoá các qui trình cơ bản của doanh nghiệp, từ tài chính đến sản xuất. Với mục tiêu tích hợp thông tin của tất cả các phòng ban trong công ty tạo ra hệ thống thông tin đồng bộ, thông suốt, chính xác và không dư thừa giúp cho doanh nghiệp tối ưu hóa về nhân sự, hiệu quả cao trong quản lý.

Hệ thống phần mềm CNS còn được khẳng định sức mạnh nhờ có công nghệ

hiện đại: VB.NET, C#.NET, SQL Server 2005, CNS framework (cực kỳ bảo mật do chính công ty CNS phát triển), sử dụng font chữ Unicode, lập báo cáo động, nhập số liệu và xem báo cáo ở bất kỳ nơi đâu thông qua internet, ngoài ra hệ thống phần mềm kế toán CNS cho phép người sử dụng cùng một lúc mở nhiều giao diện, nhiều phiếu kế toán, nhiều báo cáo bảng kê để kiểm tra đối chiếu số liệu, phiên bản này còn có khả năng tự động cập nhật khi phát hiện phiên bản mới từ website www.cnsvietnam.com hoặc trên máy chủ nội bộ.

Ngoài ra phần mềm CNS có mô hình quản lý luồng công việc và luồng thông tin khoa học với mỗi phân hệ luôn có các chứng từ và các báo cáo tổng quát, chi tiết cụ thể theo từng đối tượng, hợp đồng, sản phẩm ... Phần mềm CNS còn có khả năng tự động tạo các bút toán định kỳ, các bút toán phân bổ và kết chuyển cuối kỳ....

Giao diện phần mềm kế toán CNS Accounting



Phần mềm kế toán FAST

Phần mềm Fast Accounting: Đây là phần mềm hướng đến doanh nghiệp vừa và nhỏ. Mỗi năm, phần mềm này được nâng cấp và cho ra những phiên bản mới với nhiều tính năng và tiện ích. Fast Accounting 2009 đã cập nhật chế độ tài chính, kế toán và thuế mới nhất. Ngoài ra, Fast Accounting 2009 cho phép doanh nghiệp theo dõi dòng tiền, quản lý công nợ; quản lý hàng tồn kho; Cung cấp các chương trình tính giá thành bằng nhiều phương pháp. Cho phép quản lý số liệu liên năm; quản lý số liệu của nhiều đơn vị cơ sở, nhiều thời kỳ khác nhau. Fast Accounting cũng có tính mềm dẻo, khả năng bảo mật, có thể chạy trên nhiều mạng như Windows Server hoặc Novell Netware. Ngoài ra, phần mềm còn có tính đa tác vụ, tự động hoá xử lý số liệu, tiện ích nhập liệu, hỗ trợ tốc độ lập báo cáo...

Phần mềm Fast Business: Là phần mềm áp dụng cho doanh nghiệp vừa ứng dụng nghiệp vụ trong phòng kế toán, vừa mở rộng quản lý ra toàn doanh nghiệp, phục vụ tất cả các phòng ban. Fast Business bao gồm Fast Financial: bộ chương trình về quản lý tài chính kế toán, Fast Distribution: bộ chương trình về mua bán hàng, quản lý hàng tồn kho; Fast Manufacturing: bộ chương trình về quản lý sản xuất, lập kế hoạch nguyên vật liệu; Fast HRM: quản lý nhân sự, lương; Fast CRM: bộ chương trình về quản lý khách hàng

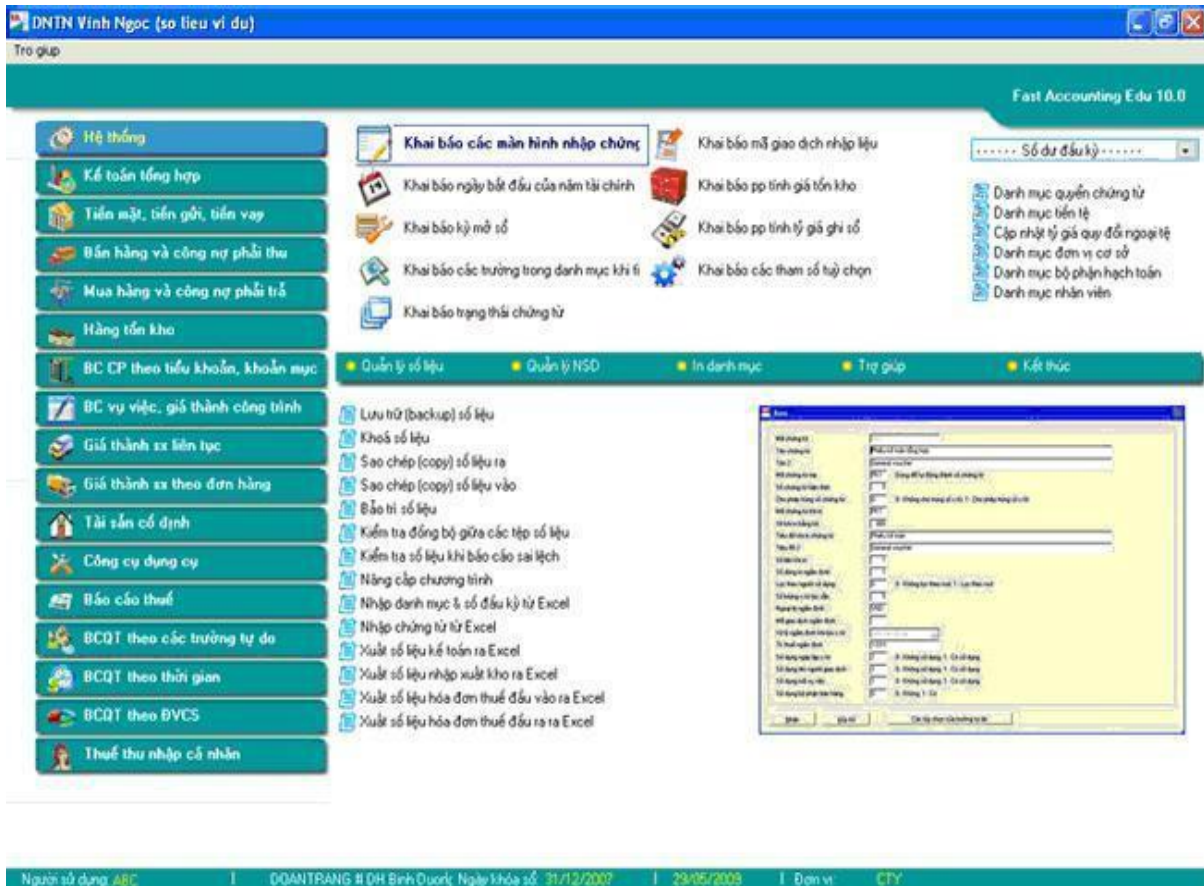
Phần mềm Fast Financial: Đây là phần mềm kết hợp giữa Fast Accounting và Fast Business. Phần mềm được dự báo sẽ bán chạy trong thời gian tới do tính năng đầy đủ, lại sử dụng kỹ thuật và công nghệ cao từ Fast Business. Đặc biệt, giá thành của Fast Accounting S lại không chênh lệch bao nhiêu so với giá phần mềm Fast Accounting (khoảng 1000 USD cho máy chủ, 200 USD mỗi máy trạm);

Phần mềm Fast Book: ra đời cuối năm 2007. Phần mềm này có 11 phân hệ như quản trị hệ thống, kế toán tổng hợp... Fast Book được thiết kế đơn giản, gọn nhẹ nhưng vẫn theo chuẩn mực của Bộ Tài Chính nhằm phục vụ cho doanh nghiệp mới khởi nghiệp, doanh nghiệp quy mô nhỏ.

Hiện nay, giá của một phần mềm FAST được bán trên thị trường rẻ nhất là

3.500.000 (sản phẩm và dịch vụ - phần mềm FAST book)

Giao diện phần mềm kế toán FAST



Giá của phần mềm dao động từ 4 đến 12 triệu. Nếu mua phần mềm thì việc đầu tư này sẽ mang lại hiệu quả đáng kể cho công tác kế toán tại công ty. Ngoài ra, đội ngũ cán bộ phòng kế toán trẻ trung, có trình độ, khả năng học tập và áp dụng phần mềm kế toán tốt.

Do đó trong kì tới công ty nên đầu tư một phần mềm kế toán. Theo em, Công ty nên sử dụng phần mềm Fast với các tính năng nổi trội, giá cả phù hợp với tình hình tài chính của công ty và trình độ của nhân viên kế toán. Khi sử dụng phần mềm kế toán sẽ mang lại cho công ty nhiều lợi ích như:

- Việc ghi chép sổ sách, lập BCTC, Bảng cân đối kế toán được chính xác, nhanh chóng, đúng mẫu theo quy định hiện hành.
- Tiết kiệm sức lao động, hiệu quả công việc cao

Lưu trữ, bảo quản dữ liệu thuận lợi, an toàn

KẾT LUẬN

Qua quá trình nghiên cứu lý luận kết hợp với việc tìm hiểu thực tế tại công ty TNHH in Thanh Hương về công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán, em nhận thấy được vai trò hết sức quan trọng của những thông tin mà Bảng cân đối kế toán mang lại cũng như những thông tin tài chính từ việc phân tích đối với chủ Doanh nghiệp và các đối tượng quan tâm khác. Vì vậy, em đã chọn đề tài “ Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH in Thanh Hương” làm đề tài khóa luận. Đề tài đã giải quyết được một số vấn đề sau:

- Về mặt lý luận: Đưa ra những nhận thức về Bảng cân đối kế toán, về phân tích Bảng cân đối kế toán, và sự cần thiết phải lập và phân tích Bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp

- Về mặt thực tiễn: Phản ánh thực tế công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH in Thanh Hương.

Từ đó, đánh giá được ưu, nhược điểm trong công tác kế toán nói chung và công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại đơn vị thực tập, đồng thời đề xuất những giải pháp nhằm hoàn thiện công tác Lập và phân tích bảng cân đối kế toán ở công ty TNHH in Thanh Hương.

Do thời gian và kiến thức có hạn nên bài khóa luận của em không tránh khỏi những sai sót và hạn chế nhất định. Kính mong nhận được sự góp ý và giúp đỡ của các thầy cô để bài khóa luận được hoàn thiện hơn.

Cuối cùng em xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ tận tình của **Giảng Viên - Thạc sỹ Văn Hồng Ngọc**, các thầy cô giáo Trường Đại học Dân Lập Hải Phòng, Ban lãnh đạo và các cán bộ kế toán của công ty TNHH in Thanh Hương

Em xin chân thành cảm ơn!

Sinh viên

Nguyễn Văn Thanh

DANH MỤC CÁC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. PGS.TS Vũ Văn Nhị (2010). *Hướng dẫn lập, đọc và phân tích báo cáo tài chính, báo cáo kế toán quản trị*. NXB Tài chính.
2. TS.Phan Đức Dũng.2010. *Phân tích báo cáo tài chính và định giá trị doanh nghiệp*. NXB Thống kê.
3. *Chế độ kế toán Doanh nghiệp vừa và nhỏ*.2012. NXB Tài chính.
4. *Chế độ kế toán Doanh nghiệp*.2009.NXB Thống kê
5. Quyết định 15/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài Chính về việc ban hành chế độ kế toán của doanh nghiệp.
6. Quyết định 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/9/2006 của Bộ Tài Chính về việc ban hành chế độ kế toán của doanh nghiệp vừa và nhỏ.
7. Thông tư 138/2011/TT-BTC hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp Nhỏ và vừa ban hành kèm theo Quyết định 48/2006/QĐ-BTC
8. Tài liệu sổ sách, Báo cáo tài chính được cung cấp bởi Công ty TNHH in Thanh Hương.
9. Thông tin từ website: www.webketoan.vn, www.misa.com.vn, <http://lib.hpu.edu.vn/>